



NGÂN HÀNG
TMCP BẮC Á

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2014

MỤC LỤC

1. TỔNG QUAN	1
1.1. Thông tin chung về BAC A BANK.....	1
1.2. Quá trình hình thành - phát triển.....	2
1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.....	3
1.4. Mô hình tổ chức quản lý.....	4
1.5. Định hướng phát triển.....	6
1.6. Các rủi ro trong hoạt động kinh doanh.....	7
2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2014	8
2.1. Hoạt động kinh doanh năm 2014.....	8
2.2. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án	10
2.3. Hiệu quả sinh lời.....	10
2.4. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn chủ sở hữu.....	11
3. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	11
3.1. Đánh giá chung về hoạt động kinh doanh năm 2014.....	11
3.2. Đánh giá một số chỉ tiêu tài chính nổi bật năm 2014.....	13
3.3. Kế hoạch phát triển.....	15
4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	15
4.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của BAC A BANK.....	15
4.2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị	16
5. QUẢN TRỊ CÔNG TY	17
5.1. Hội đồng Quản trị	17
5.2. Ban Kiểm soát.....	19
5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát ...	20
6. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	21

1. TỔNG QUAN

1.1. Thông tin chung về BAC A BANK

1.1.1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á
- Tên tiếng Anh:
BAC A COMMERCIAL JOINT STOCK BANK
- Tên viết tắt:
BAC A BANK
- Giấy chứng nhận ĐKKD số:
2900325526 do Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Nghệ An cấp
- Vốn điều lệ:
3.700.000.000.000 VND (Ba nghìn bảy trăm tỷ đồng)
Vốn Điều lệ đã được cấp phép: 4.400.000.000.000 đồng (Bốn nghìn bốn trăm tỷ đồng)
(Căn cứ theo Công văn 597/NHNN-TTGSNH ngày 27/01/2015 của Ngân hàng Nhà nước và Công văn 1033/UBCK-QLPH ngày 09/03/2015 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước)
- Giấy phép thành lập:
004924 GP/TLDN-03
- Địa chỉ:
Số 117 Quang Trung, P. Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An
- Số điện thoại:
(84-38) 3844277
- Số fax:
(84-38) 3841757
- Website:
<http://www.baca-bank.vn>

1.1.2. Tầm nhìn - Sứ mệnh - Giá trị cốt lõi

- **Tầm nhìn**

Ngân hàng TMCP Bắc Á kiên trì phấn đấu để luôn là một ngân hàng tận tâm, tạo ra một thể hệ khách hàng phát triển bền vững, đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và an sinh xã hội như nông - lâm - ngư nghiệp, dược liệu sạch, y tế và giáo dục... Với tư duy vượt trội, tính tiên phong, chuyên nghiệp, cải tiến không ngừng, vì hạnh phúc đích thực của mỗi con người với quyết tâm làm giàu chính đáng: BAC A BANK hướng tới giá trị bền vững cho các nhà đầu tư và ảm no hạnh phúc cho cộng đồng.

Trong giai đoạn tới đây, BAC A BANK sẽ hoàn thành chuẩn mực hóa các tiêu chí của một ngân hàng có quy mô vừa phục vụ tư vấn các doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, nông thôn và các ngành phụ trợ cho nông nghiệp, thực hiện mục tiêu đưa thể hệ các nhà đầu tư này lên một tầm cao mới, hòa nhập với quốc tế trong giai đoạn 2015 - 2020.

- **Sứ mệnh**

Ngân hàng TMCP Bắc Á tư vấn và phục vụ cho một thể hệ các doanh nghiệp phát triển bền vững, tạo ra giá trị cốt lõi, mang lại giá trị đích thực cho cuộc sống cộng đồng và thân thiện với môi trường.

- **Giá trị cốt lõi:**

- ***Tiên phong***
- ***Chuyên nghiệp***
- ***Đáng tin cậy***
- ***Cải tiến không ngừng***
- ***Vi hạnh phúc đích thực***

1.2. Quá trình hình thành - phát triển

Ngân hàng TMCP Bắc Á được chính thức thành lập vào ngày 17/4/1994 tại Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, với số vốn ban đầu chỉ có 20 tỷ đồng với 1 điểm giao dịch duy nhất đồng thời là trụ sở chính và 8 thành viên đầu tiên; trải qua 20 năm Ngân hàng đã từng bước chuyển mình mạnh mẽ với nhiều thành tựu và những dấu son đáng nhớ.

Năm 1995 đánh dấu mốc khởi đầu cho sự mở rộng về mạng lưới hoạt động của BAC A BANK với chi nhánh đầu tiên được khai trương: Chi nhánh Hà Nội.

Năm 2008, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi mô hình từ phi tập trung, phân tán sang mô hình tập trung; đồng thời phân tách công việc, nhiệm vụ theo từng khối/phòng/ban chức năng chuyên trách nhằm chuyên môn hóa nghiệp vụ để hướng tới mô hình tổ chức của một ngân hàng hiện đại.

Năm 2009 – 2010, Ngân hàng trang bị hệ thống giải pháp ngân hàng lõi (Core Banking), thiết lập nền tảng công nghệ mạnh mẽ để BAC A BANK tạo ra các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại, tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường tài chính tiền tệ trong nước.

Ngày 21/12/2011 ghi dấu ấn quan trọng khi chính thức công bố sự kiện ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới: Biểu trưng mang hình ảnh hoa sen cách điệu, tượng trưng cho tâm sáng, cho trí tuệ, cho triết lý nhân sinh, sự tận tụy, khát khao vươn lên và lạc quan về tương lai tươi sáng.

Năm 2012, Dự án sữa TH True Milk do Bac A Bank tư vấn đầu tư đã thành công khi chính thức ra mắt thị trường, đặt dấu son chói lọi và tạo nền móng cho ngành công nghiệp sữa tươi sạch Việt Nam.

Năm 2014, sau 20 năm đi vào hoạt động Bac A Bank đã vững vàng phát triển với 94 điểm giao dịch trên toàn quốc, vốn điều lệ 3.700 tỷ đồng, và hơn 1.200 nhân viên. Tại lễ kỷ niệm 20 năm ngày thành lập, Bac A bank vinh dự được nhận cờ thi đua của Chính phủ trao tặng.

Với những đóng góp nổi bật cho kinh tế - xã hội đất nước trong suốt 20 năm qua, Bac A Bank đã nhiều lần vinh dự được nhận Bằng khen, cờ thi đua của Chính phủ, UBND tỉnh Nghệ An và các đoàn thể khác trao tặng, các giải thưởng uy tín khác như giải thưởng Doanh nghiệp thương mại, dịch vụ xuất sắc do Bộ công thương trao tặng, Top 100 sản phẩm tin và dùng, Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam ...

1.3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

1.3.1. Ngành nghề kinh doanh

- **Tài chính - Ngân hàng**

Ngân hàng TMCP Bắc Á (BAC A BANK) cung cấp đầy đủ và toàn diện các dịch vụ tài chính - ngân hàng như: Dịch vụ tài khoản nội tệ và ngoại tệ, Dịch vụ thanh toán trong và ngoài nước, Dịch vụ tiền gửi - tiết kiệm, Dịch vụ tín dụng - cho vay, Dịch vụ thẻ và ngân hàng điện tử, Dịch vụ bảo lãnh thanh toán và tài trợ thương mại, Dịch vụ kinh doanh ngoại hối... Chất lượng và hiệu quả hoạt động của BAC A BANK luôn được khẳng định và phát triển theo hướng ngày càng hiện đại, bền vững với hệ thống mạng lưới được củng cố và mở rộng trên quy mô toàn quốc.

- **Tư vấn đầu tư**

Kiên trì theo đuổi chiến lược phát triển bền vững, bên cạnh việc cung cấp các dịch vụ tài chính, BAC A BANK đặc biệt chú trọng hoạt động tư vấn đầu tư với các dự án mang tính an sinh xã hội. Với tiêu chí đặt lợi ích của mình bên cạnh lợi ích quốc gia, các dự án do BAC A BANK tư vấn đầu tư đều hướng tới mục tiêu cải thiện chất lượng cuộc sống như chế biến thực phẩm sạch hay các bệnh viện và trường học đạt tiêu chuẩn hàng đầu quốc tế ngay tại Việt Nam, đây là những lĩnh vực tạo ra giá trị cốt lõi, thân thiện với môi trường, đồng thời giúp chúng tôi gửi gắm thông điệp về một tương lai bền vững.

1.3.2. Mạng lưới hoạt động

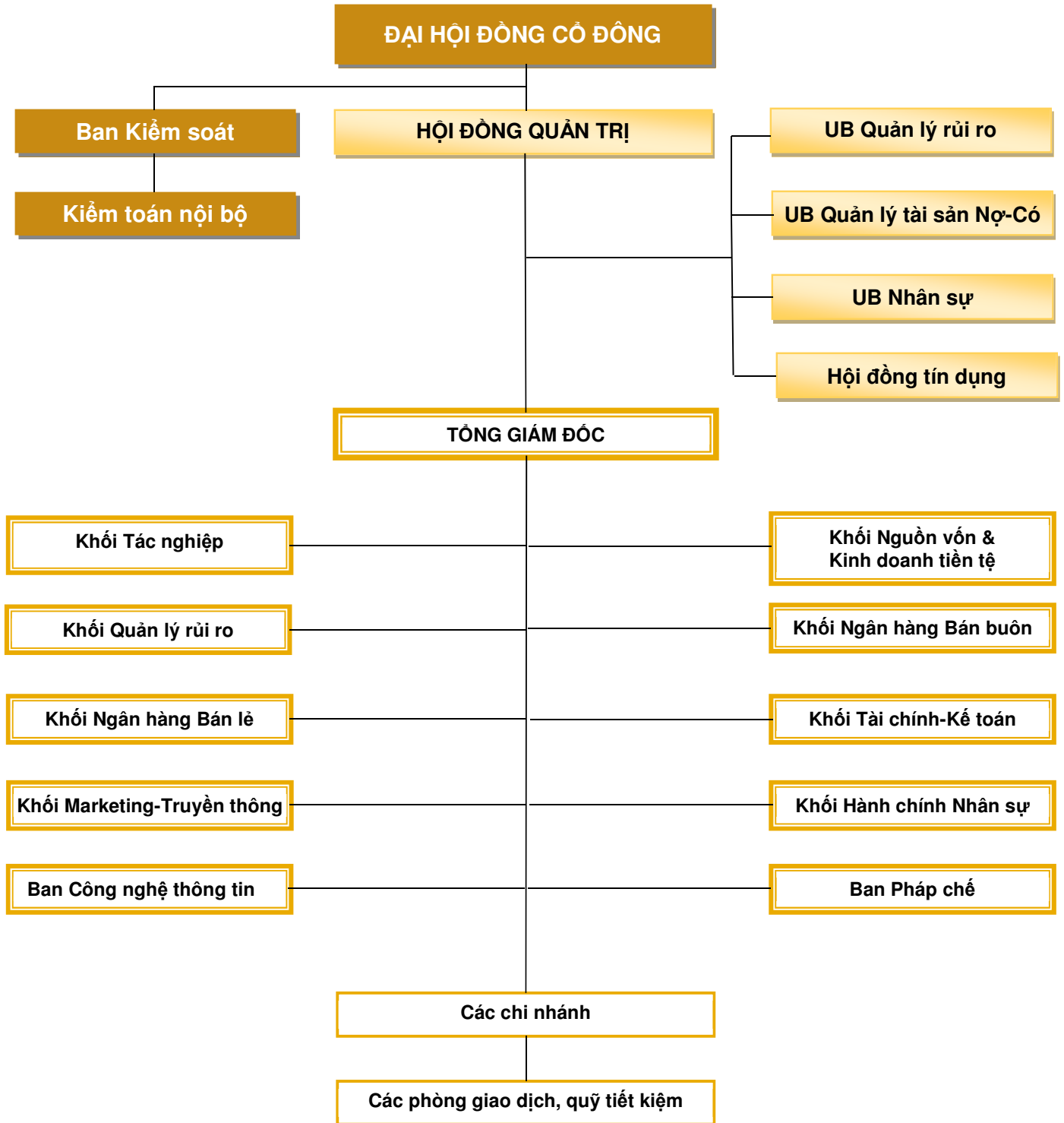
Mạng lưới giao dịch của BAC A BANK hiện tại có 94 điểm giao dịch phân bố tại 14 tỉnh, thành trọng điểm trên cả nước trải dài từ Bắc đến Nam.

Tỉnh/ Thành phố	Hội sở	Chi nhánh	Phòng giao dịch/ Quý tiết kiệm	Tổng
Hà Nội		9	30	39
Hưng Yên		1	2	3
Hải Phòng		1	3	4
Quảng Ninh		1		1
Vĩnh Phúc		1		1
Thanh Hóa		1	4	5
Nghệ An	1		12	13
Hà Tĩnh		1		1
Quảng Bình		1	1	2
Huế		1		1
Đà Nẵng		1	2	3
TP.HCM		2	15	17
Cần Thơ		1	2	3
Kiên Giang		1		1
Tổng	1	22	71	94

1.4. Mô hình tổ chức quản lý

1.4.1. Cơ cấu tổ chức

- Sơ đồ tổ chức



• Thông tin bổ nhiệm nhân sự chủ chốt

- Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013
Ông Lê Thanh Nghị	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013

- Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Hồng Công	Trưởng Ban	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013
Ông Thái Đình Long	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013
Bà Trương Thị Kim Thu	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013
Bà Phạm Thị Thúy Hương	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 23 tháng 04 năm 2013 Miễn nhiệm vào ngày 18 tháng 04 năm 2014

- Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 14 tháng 04 năm 2008
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 15 tháng 05 năm 2003
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 03 năm 2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 31 tháng 05 năm 2008
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 06 năm 2009
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 05 tháng 03 năm 2014
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 05 năm 2011

1.4.2. Công ty con

Tính đến hết năm 2014, Ngân hàng TMCP Bắc Á có một (01) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á với vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Bắc Á ngày 12/12/2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11/02/2010.

1.5. Định hướng phát triển

1.5.1. Mục tiêu hoạt động

Mục tiêu của Ngân hàng TMCP Bắc Á là phát triển theo hướng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc có khả năng cạnh tranh lớn dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực Việt Nam và quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế.

Trong giai đoạn tới, Ngân hàng TMCP Bắc Á tập trung nâng cao năng lực tài chính và củng cố năng lực hoạt động, theo hướng an toàn và hiệu quả; phấn đấu trở thành ngân hàng hàng đầu trong nước trong lĩnh vực cho vay nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và các ngành sản xuất - chế biến và công nghiệp phụ trợ, y tế và giáo dục. Đây là định hướng căn bản và xuyên suốt cả giai đoạn, quyết định đến mọi chính sách hoạt động của Ngân hàng.

1.5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Ngân hàng TMCP Bắc Á thực hiện kế hoạch phát triển bền vững, ổn định, hiệu quả; tập trung nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc xây dựng và phát triển thương hiệu, khẳng định vị thế của Ngân hàng ở trong nước, hướng tới hội nhập khu vực và quốc tế. Xây dựng văn hóa kinh doanh thành nền tảng để đầu tư phát triển chiều sâu ngay từ ban đầu, trong đó xác định nguồn nhân lực chính là nòng cốt để phát triển bền vững, chọn và đào tạo đúng người, đúng việc, thực hiện chăm lo đời sống tinh thần, vật chất cho nhân viên.

Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành quyết tâm xây dựng, phát triển Ngân hàng TMCP Bắc Á vững mạnh về mọi mặt, đủ sức cạnh tranh trong thời kỳ toàn cầu hóa, lấy chất lượng sản phẩm và dịch vụ khách hàng là tiêu chí phấn đấu. Xây dựng đề án phát triển và tầm nhìn trung - dài hạn; trong đó yêu cầu có những bước tăng trưởng mang tính đột phá, phù hợp với xu hướng phát triển thời đại để xây dựng một ngân hàng cổ phần đa năng hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, với sự có mặt của các cổ đông chiến lược trong và ngoài nước để hỗ trợ toàn diện năng lực hoạt động cũng như các mặt nghiệp vụ ngân hàng.

1.5.3. Định hướng trách nhiệm xã hội - cộng đồng

Ngân hàng TMCP Bắc Á tập trung đầu tư và tư vấn đầu tư vào các dự án liên quan đến ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp, nông thôn, thực phẩm, y tế, dược liệu, giáo dục, và các lĩnh vực phục vụ an sinh xã hội... Những hoạt động này mang lại giá trị bền vững cho sự phát triển của Ngân hàng và góp phần vào sự đổi mới, thịnh vượng của đất nước.

BAC A BANK rất chú trọng tham gia các sự kiện hỗ trợ hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng như tài trợ các diễn đàn về thị trường vốn, các hội nghị về giám sát tài chính. Bên cạnh đó, các hoạt động từ thiện xã hội cũng được quan tâm và triển khai thường xuyên trong suốt quá trình hoạt động của BAC A BANK nhằm chung tay sẻ chia với cộng đồng, đảm bảo an sinh xã hội. Ngân hàng còn theo đuổi mục tiêu nâng cao trí lực Việt Nam với việc đồng hành cùng Dự án Vì Tầm vóc Việt do Tập đoàn TH chủ trì.

1.6. Các rủi ro trong hoạt động kinh doanh

1.6.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là loại rủi ro dẫn đến tổn thất tài sản của các ngân hàng trong trường hợp khách hàng được cấp tín dụng không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ những cam kết đã nêu tại Hợp đồng tín dụng đã ký.

Bac A Bank đã triển khai áp dụng nhiều biện pháp khác nhau nhằm phòng ngừa rủi ro tín dụng. Trước hết là xây dựng, hoàn thiện và cập nhật chính sách, quy trình tín dụng, tiếp theo là chú trọng nâng cao chất lượng công tác thẩm định, tăng cường kiểm tra giám sát, quản lý vay nợ. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng luôn đề cao việc hoàn thiện và nâng cao hiệu quả của công tác kiểm tra nội bộ, tránh tình trạng cho vay theo thành tích.

Ngân hàng đa dạng hóa chế độ cho vay theo ngành với đối tượng khách hàng khác nhau để giảm thiểu rủi ro và nhất quán thực hiện tăng trưởng tín dụng theo định hướng đã đề ra là tập trung tín dụng vào lĩnh vực cho vay nhóm các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp, các ngành sản xuất, chế biến và công nghiệp phụ trợ, y tế và giáo dục.

Để phòng ngừa rủi ro, Ngân hàng cũng tính toán để trích lập quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ theo quy định hiện hành.

1.6.2. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất xảy ra khi có sự chênh lệch về kỳ hạn, tính thanh khoản giữa vốn huy động và việc sử dụng vốn huy động của ngân hàng trong điều kiện lãi suất thị trường thay đổi ngoài dự kiến, điều này dẫn đến khả năng giảm thu nhập của ngân hàng so với dự tính.

Bac A Bank đã sử dụng các mô hình tài chính và công cụ khác nhau để giám sát và quản lý rủi ro lãi suất để định kỳ lập các báo cáo về thị trường, đưa ra những nhận định về diễn biến, xu hướng biến đổi của lãi suất trên thị trường. Theo đó, Ngân hàng sẽ quyết định duy trì các mức lãi suất chênh lệch thích hợp trong hoạt động huy động vốn và hoạt động cho vay. chủ động áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt theo tín hiệu của thị trường, thu hẹp chênh lệch kỳ hạn bình quân giữa Tài sản Có và Tài sản Nợ

Ngân hàng tăng cường huy động vốn, mở rộng các nguồn tín dụng có hiệu quả, đảm bảo cân đối giữa nguồn vốn và sử dụng vốn; kiểm soát chặt chẽ quy mô, cơ cấu tín dụng theo kỳ hạn bằng VNĐ và ngoại tệ phù hợp với khả năng, kỳ hạn và cơ cấu vốn huy động.

Một chiến lược khác của Ngân hàng là phát triển các dịch vụ tiện ích để thu hút khách hàng mở tài khoản, thanh toán không dùng tiền mặt nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trong bối cảnh nhiều biến động về lãi suất trên thị trường.

1.6.3. Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối phát sinh khi có sự biến động về tỷ giá ngoại hối trên thị trường đối với các khoản mục Tài sản Nợ và Tài sản Có bằng ngoại tệ tại Ngân hàng.

Bac A Bank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng

thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bên cạnh đó, Ngân hàng đã thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống về Hội sở chính. Các chi nhánh đều được đặt hạn mức giao dịch trong ngày và không có trạng thái ngoại hối vào cuối ngày. Tại Hội sở chính, các trạng thái ngoại hối phát sinh của toàn hệ thống đều được cân bằng kịp thời

1.6.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, BAC A BANK huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng áp dụng chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Ngân hàng đã xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý nguồn vốn tập trung tại Hội sở chính nhằm thực hiện dự trữ hợp lý, hạn chế lãng phí vốn, tăng lợi nhuận hoạt động, xây dựng danh mục đầu tư hợp lý. Ngân hàng dựa trên cơ sở dữ liệu quá khứ và định hướng hoạt động để xem xét và tính toán chính xác nhu cầu thanh khoản ở từng thời điểm. Bên cạnh đó, công tác dự báo nhu cầu rút tiền của khách hàng trong từng thời kỳ cũng được Ngân hàng đặc biệt coi trọng nhằm có thể chủ động thu xếp nguồn vốn chi trả theo yêu cầu.

2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2014

2.1. Hoạt động kinh doanh năm 2014

Tình hình kinh tế - xã hội nước ta năm 2014 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu. Khu vực đồng EURO bị ảnh hưởng mạnh bởi các biện pháp trừng phạt kinh tế giữa các nước trong khu vực do tình hình chính trị bất ổn tại một số quốc gia. Trên thế giới, xung đột xảy ra nhiều nơi, những căng thẳng diễn ra trên biển Hoa Đông và biển Đông cũng dấy lên nhiều lo ngại tác động không nhỏ đến kinh tế chính trị các nước trong khu vực. Dự báo tăng trưởng năm 2014 và 2015 của hầu hết các nền kinh tế Đông Nam Á cũng được điều chỉnh giảm.

Ở trong nước, tình hình kinh tế - xã hội có nhiều chuyển biến tốt: kinh tế vĩ mô có nhiều dấu hiệu tích cực, kinh tế xã hội cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, CPI tháng 12 năm 2014 tăng 1,84% so với cùng kỳ năm 2013, tăng trưởng kinh tế có bước phục hồi với GDP năm 2014 tăng 5,98% so với năm 2013, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, sức sản xuất tiếp tục tăng so với năm trước, ...

Tuy nhiên, nền kinh tế xã hội còn không ít những khó khăn, sản xuất kinh doanh cũng chịu áp lực từ những bất ổn về kinh tế và chính trị toàn cầu, cùng với những khó khăn từ những năm trước chưa được giải quyết triệt để như áp lực về khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế chưa cao; hàng hóa trong nước tiêu thụ chậm; năng lực quản lý và cạnh tranh của doanh nghiệp thấp.

Hoạt động ngân hàng trong năm 2014 được đánh giá là dần đi vào ổn định, có nhiều chuyển biến tích

cực cho thấy những tiến bộ nhất định trong việc thực hiện các chính sách tiền tệ của ngân hàng: Mặt bằng lãi suất giảm khoảng 2% so với cuối năm 2013, Tổng phương tiện thanh toán tính đến tháng 12 năm 2014 tăng 17,69% so với tháng 12 năm 2013 (cùng kỳ năm 2013 tăng 16,13%); tín dụng đối với nền kinh tế tăng 14,16% (cùng kỳ năm 2013 tăng 12,51%); huy động vốn tăng 15,76% (cùng kỳ năm 2013 tăng 17,23%); dự trữ ngoại hối tăng cao; tỷ giá ngoại tệ được kiểm soát trong biên độ đề ra. Tuy nhiên, toàn ngành vẫn còn nhiều khó khăn thách thức: tỷ lệ nợ xấu mặc dù đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, chất lượng tín dụng chưa được như mong muốn, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng trong giai đoạn vừa qua còn chậm...

Trong bối cảnh kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng có nhiều thuận lợi và khó khăn đi kèm, hoạt động của Ngân hàng TMCP Bắc Á cũng đạt nhiều kết quả khả quan, nhiều chỉ tiêu có mức tăng trưởng lớn hơn trung bình toàn ngành.

BAC A BANK

Dư nợ tín dụng năm 2014

36.438 tỷ đồng

(tăng 23,46%)

Hoạt động tín dụng luôn là lĩnh vực quan trọng nhất của Ngân hàng và luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trên cân đối tài sản. Dư nợ tín dụng của Ngân hàng tính đến hết ngày 31/12/2014 là 36.438 tỷ đồng, tăng 23,46% so với năm 2013. Mức dư nợ tín dụng này vẫn nằm trong hạn mức cho phép của NHNN. Tăng trưởng tín dụng đi kèm với đó là chất lượng tín dụng luôn được đảm bảo, tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng được giữ ở mức dưới 3% theo đúng kế hoạch và định hướng phát triển đã đề ra. Cụ thể, tỷ lệ nợ xấu tại thời điểm 31/12/2014 là 2,15% trên tổng dư nợ.

Bên cạnh đó, tăng trưởng tín dụng đúng với định hướng khi dư nợ hầu hết tập trung vào mục đích cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn và các ngành phụ trợ, không chú trọng tăng dư nợ vay các lĩnh vực không khuyến khích như bất động sản, chứng khoán, tiêu dùng.

BAC A BANK

Vốn điều lệ

3.700 tỷ đồng

Về **vốn điều lệ**, tính đến thời điểm 31/12/2014, vốn điều lệ của BAC A BANK là 3.700 tỷ đồng. Trong quý 1 năm 2015, Ngân hàng TMCP Bắc Á đã nhận được văn bản chấp thuận của NHNN và Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc tăng vốn điều lệ từ 3.700 tỷ lên 4.400 theo phương án mà Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng TMCP Bắc Á năm 2014 đã thông qua.

BAC A BANK

Lợi nhuận sau thuế năm 2014

274,08 tỷ đồng

(tăng 42,53%)

Lợi nhuận sau thuế trong năm 2014 đã đạt được kết quả khả quan với mức tăng trưởng 42,53% so với năm 2013, đạt 274,08 tỷ đồng, đạt mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Có được kết quả này đầu tiên phải kể đến là định hướng và những chỉ đạo đúng đắn là kim chỉ nam xuyên suốt cho mọi hoạt động của Ngân hàng, tiếp theo là sự nhất quán đồng bộ trong việc triển khai thực hiện trên toàn hệ thống, từ đó từng bước phát triển bền vững.

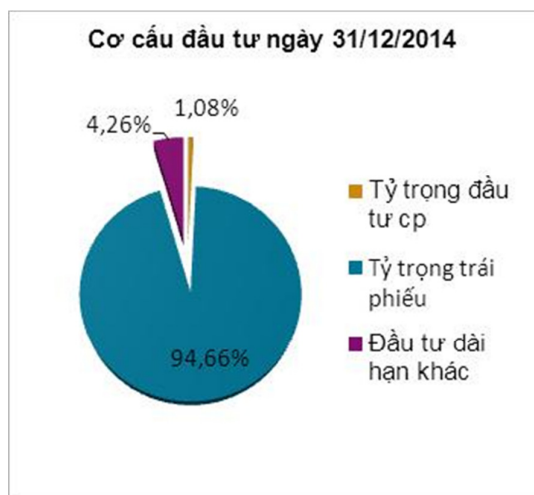
BAC A BANK

Mạng lưới: 94 điểm giao dịch

Nhân sự: 1.235 người

Mạng lưới hiện tại gồm Hội sở chính, 22 chi nhánh và 71 phòng giao dịch, quỹ tiết kiệm trên 14 tỉnh thành cả nước. Trong đó có 4 chi nhánh và 5 Phòng giao dịch đã được cấp phép mở mới và đang trong quá trình hoàn thiện chuẩn bị đi vào hoạt động. Đến cuối năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng là 1.235 người.

2.2. Tình hình đầu tư và thực hiện các dự án



Bên cạnh hoạt động tín dụng, hoạt động đầu tư có vai trò không nhỏ trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Tính đến hết năm 2014, tổng các khoản mục đầu tư (bao gồm đầu tư chứng khoán và đầu tư góp vốn) của Ngân hàng là hơn 14.699 tỷ đồng, tăng nhẹ so với năm 2013 là 3,84%.

Đầu tư trái phiếu đóng vai trò quan trọng nhất (chiếm 94,66% tổng giá trị khoản mục đầu tư, góp vốn năm 2014), trong đó chủ yếu là trái phiếu chính phủ và trái phiếu các TCTD với ưu điểm thanh khoản tốt, mặt khác cũng mang lại hiệu quả kinh doanh, giảm bớt sự phụ thuộc nguồn thu từ hoạt động tín dụng.

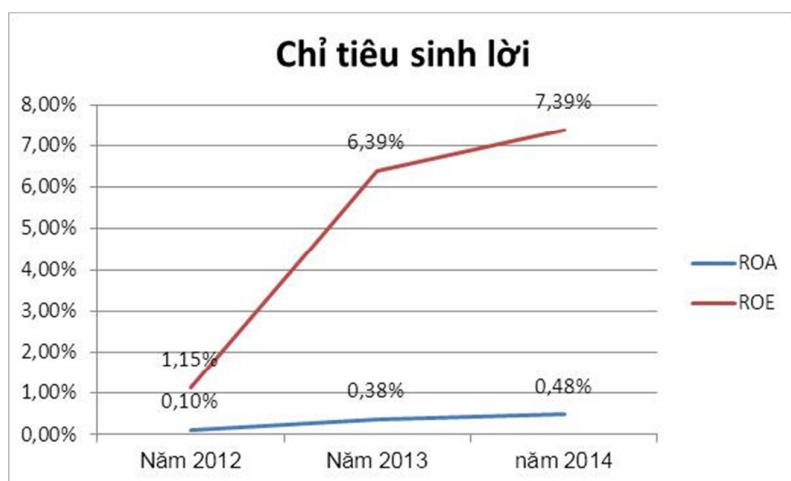
Đầu tư cổ phiếu chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng giá trị đầu tư, do đó, Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi những biến động, diễn biến bất lợi trên thị trường chứng khoán trong giai đoạn vừa qua.

Tổng các khoản góp vốn dài hạn của Ngân hàng chiếm 4,26% tổng giá trị khoản mục đầu tư, góp vốn. Hầu hết các dự án, doanh nghiệp mà Ngân hàng góp vốn đầu tư đều là các dự án có hiệu quả và tiềm năng phát triển tốt, bên cạnh đó phần lớn là đầu tư vào lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông - lâm - ngư nghiệp, các ngành mang tính an sinh xã hội và phục vụ nhu cầu thiết yếu của dân sinh, đúng theo định hướng phát triển và mục tiêu hoạt động của Ngân hàng.

Tính đến thời điểm hiện tại, Ngân hàng chỉ có duy nhất một công ty con - Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Bắc Á - với vốn điều lệ là 250 tỷ đồng và do Ngân hàng sở hữu 100%.

2.3. Hiệu quả sinh lời

Trong ba năm vừa qua, mặc dù nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng còn đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng sau những nỗ lực thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô, nền kinh tế đã đạt được những kết quả nhất định: tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, lạm phát thấp hơn, tăng trưởng GDP năm sau cao hơn năm trước và vẫn đảm bảo được an sinh xã hội. Cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, Ngân hàng Bắc Á đã đạt được kết quả kinh doanh khả quan với lợi nhuận liên tục tăng trưởng qua các năm từ 2012 tới nay.



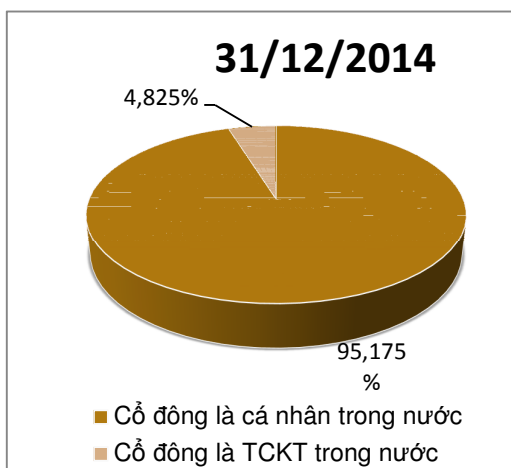
Năm 2013 lợi nhuận sau thuế tăng 456,07% so với năm 2012, năm 2014 chỉ tiêu này tăng 42,53%. Cùng với đà tăng trưởng cao của lợi nhuận, các chỉ tiêu thể hiện hiệu quả sinh lời ngày càng được

nâng cao. Năm 2013, Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu (ROE) và Tỷ suất Lợi nhuận/Tổng tài sản (ROA) lần lượt là 6,39% và 0,38%, năm 2014 các tỷ lệ này lần lượt là 7,39% và 0,48%, đạt mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây.

Sự tăng trưởng không ngừng của tổng tài sản và vốn chủ sở hữu trong giai đoạn vừa qua không những làm tăng quy mô và vị thế mà còn nâng cao hiệu quả kinh doanh của Ngân hàng với hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu ngày càng được nâng cao.

2.4. Cơ cấu cổ đông và thay đổi vốn chủ sở hữu

• Cơ cấu cổ đông



Tiêu chí phân loại	31/12/2014	31/12/2013
Cổ đông là cá nhân trong nước	95,175%	97,45%
Cổ đông là TCKT trong nước	4,825%	2,55%
Cổ đông là TCTD trong nước	0	0
Cổ đông là tổ chức/ cá nhân nước ngoài	0	0

3. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

3.1. Đánh giá chung về hoạt động kinh doanh năm 2014

❖ Kết quả kinh doanh

Tiếp nối đà tăng trưởng từ năm cũ, năm 2014 tiếp tục là năm khá thành công của BAC A BANK với tỷ lệ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế đạt khá cao (tăng 42,53% so với năm 2013), đạt giá trị 274 tỷ đồng, đạt 104% so với kế hoạch. Đây là thành quả của định hướng đúng và chỉ đạo chiến lược với đường lối kinh doanh riêng biệt, trong đó tập trung đầu tư, cho vay vào lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông - lâm - ngư nghiệp, các ngành sản xuất, chế biến phụ trợ, y tế và giáo dục; mặt khác không ngừng phát triển dịch vụ, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao hiệu quả đầu tư, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh một cách bền vững, đa dạng hóa nguồn thu nhập.

Các tỷ lệ sinh lời được nâng cao qua từng năm. Năm 2013, tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) lần lượt đạt 0,38% và 6,39%, năm 2014 các tỷ lệ này tăng lên, lần lượt đạt 0,48% và 7,39%. Kết quả này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu đang dần được nâng cao.

Đây cũng là kết quả của việc sử dụng nguồn vốn khả dụng có hiệu quả, tăng trưởng tín dụng bền vững đi kèm với chất lượng tín dụng được đảm bảo, hoạt động đầu tư linh hoạt và hiệu quả, hoạt động dịch vụ được đẩy mạnh phát triển từ đó tăng nguồn thu nhập bền vững. Mặt khác, sự ổn định kinh tế vĩ mô và trong hoạt động ngành như mặt bằng lãi suất, tỷ giá, thanh khoản... cũng là điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh của BAC A BANK.

❖ **Hoạt động tư vấn đầu tư được đẩy mạnh**

Bên cạnh việc kinh doanh các dịch vụ tài chính, Ngân hàng TMCP Bắc Á đặc biệt chú trọng tư vấn đầu tư các lĩnh vực mang tính an sinh xã hội và luôn theo đuổi chiến lược phát triển bền vững. Ngân hàng TMCP Bắc Á tập trung tư vấn đầu tư vào các dự án có mục tiêu cải thiện chất lượng sống như chế biến thực phẩm sạch, sữa sạch, dược liệu sạch hay các bệnh viện, trường học đạt tiêu chuẩn hàng đầu quốc tế ngay tại Việt Nam. Đây là những lĩnh vực tạo ra giá trị cốt lõi, thân thiện với môi trường, đồng thời giúp BAC A BANK gửi gắm thông điệp về một tương lai bền vững.

❖ **Phát triển mạng lưới rộng khắp, ưu tiên địa bàn sản xuất nông nghiệp**

Sau 20 năm hoạt động, hệ thống mạng lưới của Ngân hàng TMCP Bắc Á có đã 94 điểm giao dịch phân bố ở 14 tỉnh thành từ Bắc tới Nam. Trong đó có 4 chi nhánh và 5 phòng giao dịch/quỹ tiết kiệm đã được cấp phép hiện đang trong thời gian hoàn thiện chuẩn bị đi vào hoạt động. Trong hệ thống mạng lưới, có nhiều điểm giao dịch được đặt tại các địa bàn mà hoạt động nông nghiệp là chủ yếu, với mục tiêu góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn theo đúng định hướng Ngân hàng đã đặt ra và được Đảng và Chính phủ khuyến khích.

❖ **Phát triển và hoàn thiện hệ thống hạ tầng công nghệ**

Từ cuối năm 2010, Ngân hàng TMCP Bắc Á đã đầu tư thành công Dự án Core Banking hiện đại hóa công nghệ thông tin. Ngân hàng luôn nhận thức rõ xu thế hiện đại hóa công nghệ đang diễn ra mạnh mẽ, do đó Ngân hàng luôn coi hiện đại hóa công nghệ là một trong các nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Ngân hàng hiện đang phát triển các Dự án phần mềm hiện đại, chuyên sâu vào các mảng nghiệp vụ như Quản lý rủi ro, Treasury (quản lý cân đối vốn, kinh doanh vốn và ngoại tệ),... Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã đầu tư thành công các Dự án về ATM, POS, Internet Banking, SMS Banking, đã đầu tư hoàn thành hạ tầng, phần mềm quản lý, kết nối thanh toán.

❖ **Không ngừng sáng tạo, cải thiện và nâng cao sản phẩm dịch vụ**

Trong giai đoạn vừa qua Ngân hàng đã đưa ra nhiều sản phẩm mới, tiện ích và khuyến mại đã nhận được sự quan tâm chú ý của nhiều khách hàng như: hệ thống True Ecommerce kết nối thanh toán với 500 nhà cung cấp dịch vụ tốt nhất hiện nay trên thị trường; thẻ đồng thương hiệu BAC A BANK - TH truemarket. Cũng trong năm 2014, hàng loạt các chương trình khuyến mại hấp dẫn như: “Tặng quà tri ân, chúc xuân đặc lộc”, Rộn ràng quà hè cùng BAC A BANK, Chuỗi chương trình “Mùa vàng tri ân” để chào mừng kỷ niệm 20 năm thành lập (1994-2014) Ngân hàng TMCP Bắc Á cũng như thay lời cảm ơn sâu sắc gửi tới tất cả Quý Khách hàng đã tin tưởng và đồng hành cùng sự lớn mạnh của Ngân hàng trong suốt chặng đường phát triển. Ngoài ra, Ngân hàng cũng cung cấp các gói sản phẩm tiết kiệm, cho vay hấp dẫn như: “Tiết kiệm sinh lợi mỗi ngày”; “Gửi tiền tiết kiệm - an hưởng tuổi già”, “Nhà đất trong tay – giảm ngay lãi suất” ...

Trong năm 2014, Ngân hàng TMCP Bắc Á đã thực hiện nâng cấp và tích hợp thêm các tiện ích của ngân hàng trực tuyến (Internet Banking), ngân hàng di động (Mobile Banking). Dịch vụ chuyển tiền qua Thẻ có thể được khai thác 24/24 h và miễn phí 100% cho khách hàng. Chương trình VOC - Chương trình tiếng nói khách hàng được triển khai, qua đó khảo sát sự hài lòng của khách hàng đối với các dịch vụ của BAC A BANK cũng như nhu cầu, nguyện vọng của khách hàng. Đây sẽ là những ý kiến rất quý báu giúp BAC A BANK phục vụ khách hàng một cách chuyên nghiệp nhất, tốt nhất trong tương lai.

❖ **Dấu ấn thương hiệu 20 năm**

Ra đời từ cuối năm 1994, từ 1 điểm giao dịch duy nhất cũng là trụ sở chính đặt tại thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, với vốn ban đầu còn khiêm tốn. Ngay từ những ngày đầu thành lập, ban lãnh đạo BAC A BANK đã nhận thức rõ tầm quan trọng của thương hiệu. Theo đó mỗi cán bộ sẽ là các đại sứ thương hiệu, mang trên mình trách nhiệm đem đến sự hài lòng và nhận biết cho khách hàng về BAC A BANK.

Ngày 21/12/2012 đánh dấu bước chuyển mình quan trọng của ngân hàng, khi chính thức công bố sự kiện ra mắt hệ thống nhận diện thương hiệu mới của Ngân hàng TMCP Bắc Á được thiết kế để phản ánh hình ảnh và chiến lược phát triển mới: hiện đại theo tiêu chuẩn quốc tế nhưng vẫn giữ được nét bản sắc truyền thống Việt Nam.

Kể từ khi thay đổi hệ thống nhận diện thương hiệu, BAC A BANK đã có những bước tiến mạnh mẽ, thật sự khẳng định được vị trí trong hệ thống ngân hàng nói chung và trong lòng khách hàng nói riêng. Sau 20 năm phát triển, BAC A BANK đã có mặt ở khắp 14 tỉnh thành trải dài từ Bắc tới Nam với 94 điểm giao dịch. Tính đến hết 2014, vốn điều lệ của BAC A BANK là 3.700 tỷ đồng và hiện đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 4.400 tỷ đồng.

Hiện nay, BAC A BANK được biết đến là một ngân hàng chuyên biệt phục vụ tư vấn, cấp tín dụng cho cá doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, nông thôn và các ngành phụ trợ cho nông nghiệp, nông thôn. BAC A BANK sẽ kiên trì theo mục tiêu này nhằm đưa thế hệ doanh nghiệp vừa và nhỏ lên một tầm cao mới, thúc đẩy tài nguyên và trí tuệ Việt Nam, tạo ra các giá trị cốt lõi và bền vững.

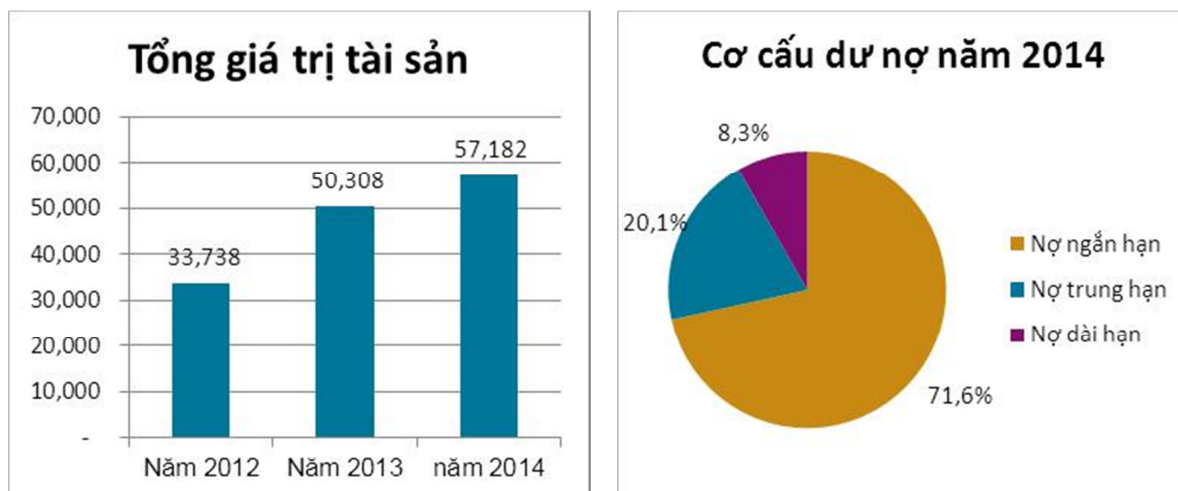
3.2. Đánh giá một số chỉ tiêu tài chính nổi bật năm 2014

3.2.1. Tình hình tài sản

Trong cơ cấu tài sản Ngân hàng, tín dụng và các khoản mục đầu tư luôn chiếm tỷ trọng cao trong bảng tổng tài sản. Trong năm 2014, các khoản mục tài sản của Ngân hàng tăng trưởng ổn định và đi kèm với đó là chất lượng tài sản được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn theo quy định.

Tăng trưởng tín dụng cao và ổn định với cơ cấu hợp lý, đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng

Trong suốt những năm qua, BAC A BANK luôn kiên định con đường hướng tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp nông thôn và các ngành phụ trợ, mang tính an sinh xã hội nhằm tạo ra các giá trị cốt lõi và bền vững. Với đường lối đó, Ngân hàng đã tập trung tín dụng và tư vấn đầu tư vào các doanh nghiệp, dự án nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng như bệnh viện, trường học, sản xuất dược liệu và sửa tươi sạch...



Năm 2014, tổng dư nợ tín dụng đạt 36.438 tỷ đồng, tăng trưởng 23,46% so với năm 2013, cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung toàn ngành là 14,16%. Xét về cơ cấu theo kì hạn, dư nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu là 71,6% trên tổng dư nợ, đạt giá trị 26.084 tỷ đồng; Nợ trung hạn chiếm 20,1%, đạt giá trị 7.340 tỷ đồng; và nợ dài hạn chiếm 8,3%, đạt giá trị 3.015 tỷ đồng. Cơ cấu dư nợ

theo kì hạn của Ngân hàng luôn bám sát chiến lược theo từng thời kì, đảm bảo cân đối về kì hạn với nguồn vốn huy động, từ đó góp phần quản lý thanh khoản hiệu quả và giảm thiểu rủi ro về lãi suất.

Cùng với sự tăng trưởng bền vững của hoạt động tín dụng theo định hướng đã đề ra, chất lượng tín dụng cũng luôn được BAC A BANK quan tâm đúng mức. Ngân hàng TMCP Bắc Á luôn thực hiện việc kiểm soát chính sách tín dụng một cách chặt chẽ và thận trọng. Công tác rà soát, phân loại nợ và trích lập dự phòng đầy đủ theo đúng các quy định hiện hành của NHNN luôn được thực hiện nghiêm túc. Cuối năm 2014, tỷ lệ nợ xấu của Ngân hàng là 2,15% tổng dư nợ.

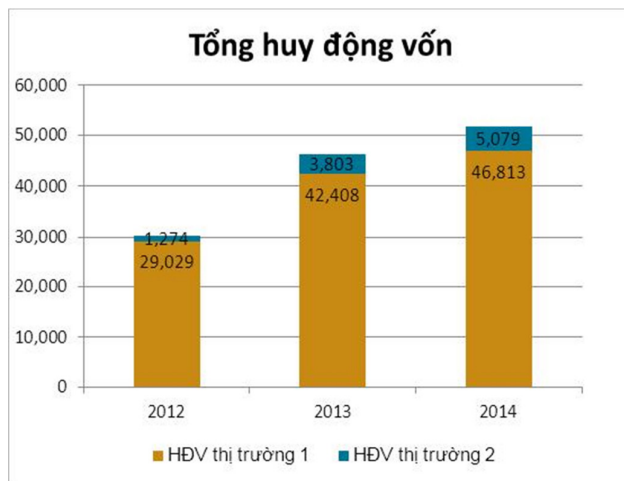
Ngân hàng thực hiện đầu tư được linh hoạt, hiệu quả

Nhằm tối ưu hóa nguồn vốn khả dụng, đồng thời giảm dần phụ thuộc thu nhập từ tín dụng, ngân hàng đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư và góp vốn một cách linh hoạt, hiệu quả và luôn duy trì tỷ trọng đầu tư hợp lý trong tổng tài sản. Trong đó, chủ yếu là đầu tư trái phiếu chính phủ và trái phiếu các TCTD với ưu điểm ít rủi ro và có tính thanh khoản tốt; không chú trọng đầu tư cổ phiếu. Với nguồn vốn khả dụng dồi dào trong khi tăng trưởng tín dụng thận trọng, kênh đầu tư chứng khoán là kênh tối ưu, vừa đảm bảo khả năng sinh lời vừa đảm bảo tính thanh khoản cao cho Ngân hàng, đồng thời cũng góp phần làm giảm sự phụ thuộc thu nhập vào hoạt động tín dụng.

3.2.2. Tình hình nợ phải trả

Huy động vốn từng bước tăng trưởng bền vững

Trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt, Ngân hàng đã ban hành một loạt các chính sách huy động vốn, không ngừng đa dạng hóa các sản phẩm tiền gửi phù hợp với từng phân khúc khách hàng. Năm 2014, nhiều chương trình khuyến mãi trong năm đã được triển khai, thu hút được sự quan tâm chú ý của khách hàng như “Mùa vàng tri ân”, “Rộn ràng quà hè cùng Bắc Á Bank”, “Tặng quà tri ân - Chúc xuân đặc lộc”, “Gửi tiền tiết kiệm - An hưởng tuổi già”, “Tiết kiệm sinh lợi mỗi ngày”...



Năm 2014, tổng vốn huy động của Ngân hàng tăng trưởng 12,29% so với năm 2013. Trong đó, huy động vốn thị trường 1 (bao gồm tiền gửi khách hàng và phát hành giấy tờ có giá) chiếm tỷ trọng 90,21% tổng huy động vốn; huy động vốn thị trường 2 chỉ chiếm tỷ trọng 9,79%. Với cơ cấu này, Ngân hàng hoàn toàn chủ động về nguồn vốn khả dụng, không bị phụ thuộc vào thị trường 2 và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Đạt được kết quả tích cực trong công tác huy động vốn có sự đóng góp không nhỏ của hệ thống nhận diện thương hiệu mới của Ngân hàng đã tạo được dấu ấn tốt và niềm tin cho khách hàng. Sau thời gian tự tái cấu trúc chuyển đổi sang mô hình hoạt động mới của một ngân hàng thương mại hiện đại, đầu tư nâng cấp hệ thống phần mềm mới nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn, tinh chuyên nghiệp hóa trong hoạt động của Ngân hàng đã được nâng cao và đã tạo được ấn tượng tốt với các khách hàng đến giao dịch tại Ngân hàng.

Trong thời gian qua Ngân hàng phát triển các dịch vụ, tiện ích phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, bên cạnh đó không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ, tăng cường khuyến mãi, quà tặng tri ân khách hàng thân thiết nhằm tạo mối quan hệ gắn bó. Bên cạnh đó, công tác đào tạo cán bộ chăm sóc khách hàng cũng luôn chú trọng để đảm bảo chất lượng cán bộ được đào tạo chuyên sâu và chuyên nghiệp.

3.3. Kế hoạch phát triển

BAC A BANK với mục tiêu sẽ hoàn thành chuẩn mực hóa các tiêu chí của một ngân hàng có quy mô vừa phục vụ tư vấn các doanh nghiệp trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, nông thôn và các ngành phụ trợ cho nông nghiệp, thực hiện mục tiêu đưa thế hệ các nhà đầu tư này lên một tầm cao mới, hòa nhập với quốc tế trong giai đoạn 2015 - 2020.

Để tiến tới mục tiêu đó, trong năm 2015 và giai đoạn tiếp theo, Ngân hàng cần thực hiện nhất quán và triệt để các nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh công tác huy động vốn từ khách hàng là dân cư và tổ chức kinh tế, tăng cường các biện pháp nhằm nâng cao hơn nữa tỷ trọng nguồn vốn huy động có kỳ hạn dài.

Thứ hai, nâng cao hiệu quả và chất lượng tài sản, đảm bảo cân đối các kỳ hạn giữa tài sản, công nợ, kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 1%. Tiếp tục phát triển dư nợ cho vay theo định hướng là tập trung cho vay các lĩnh vực ưu tiên cho nhóm doanh nghiệp áp dụng công nghệ cao, tiên tiến trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn, y tế, giáo dục và các ngành nghề phụ trợ. Duy trì giảm tỷ lệ dư nợ tín dụng so với huy động vốn dưới mức 80%.

Thứ ba, chú trọng phát triển nhanh và đồng bộ các dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân hàng, không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, phát triển đa dạng hóa các loại hình sản phẩm hướng tới mọi phân khúc khách hàng, đồng thời hoàn thiện, nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, tăng cường công tác phát triển thị trường, khách hàng để tăng tỷ trọng thu nhập từ hoạt động dịch vụ trên tổng thu nhập của Ngân hàng.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác truyền thông – marketing, quảng bá hình ảnh, thương hiệu BAC A BANK, hỗ trợ cho công tác phát triển mở rộng thị trường, hỗ trợ đẩy mạnh bán sản phẩm, dịch vụ... Bên cạnh đó, mở rộng và phát triển mạng lưới trên toàn quốc tại các địa bàn trọng yếu, phù hợp với mục tiêu ưu tiên kinh doanh của BAC A BANK và nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động kinh doanh của các chi nhánh và phòng giao dịch hiện có.

Thứ năm, tăng cường công tác quản trị rủi ro về tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động, đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm hạn chế và phát hiện kịp thời các sai phạm trong hoạt động kinh doanh. Nâng cao tính minh bạch trong hoạt động ngân hàng thông qua việc công khai, minh bạch hóa trong mọi hoạt động, thực hiện nghiêm túc các quy định về công bố thông tin.

4. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4.1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của BAC A BANK

Tình hình thế giới năm 2014 diễn ra trong bối cảnh tiếp tục có nhiều biến động, tranh chấp. Kinh tế thế giới phục hồi chậm và không đồng đều giữa các nước, các khu vực kinh tế. Nền kinh tế Việt Nam năm 2014 với mức tăng GDP 5,98%, lạm phát 1,84%. Diễn biến của nền kinh tế theo đúng mục tiêu định hướng của Chính phủ đề ra từ đầu năm

Hoạt động ngân hàng và thị trường tiền tệ với một năm khá ổn định. Các công cụ chính sách tiền tệ được NHNN điều hành linh hoạt đảm bảo thực hiện các mục tiêu như lạm phát, tăng trưởng kinh tế, đảm bảo thanh khoản, ổn định thị trường.... Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục thúc đẩy quá trình tái cơ cấu hệ thống TCTD mà trọng tâm là công tác xử lý nợ xấu, xử lý ngân hàng yếu kém và ban hành các chính sách quan trọng nhằm tăng cường sự giám sát, nâng cao điều kiện, tiêu chuẩn, các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của các TCTD.

Đối với BAC A BANK, năm 2014 là năm diễn ra chuỗi sự kiện kỷ niệm, đánh dấu 20 năm trưởng thành và phát triển, BAC A BANK đã được công chúng biết đến với một hình ảnh thương hiệu mới, tầm vóc và vị thế mới, luôn nỗ lực hết mình để hướng tới tương lai tốt đẹp.

Bám sát chiến lược phát triển và các mục tiêu kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo Ban điều hành và toàn hệ thống phát huy thế mạnh, khắc phục khó khăn, tồn tại, đã nỗ lực hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm.

4.2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng Quản trị

Theo dự báo, năm 2015, kinh tế Việt Nam sẽ phục hồi mạnh hơn với tốc độ tăng trưởng GDP được dự báo là 6,2%, đây sẽ là điều kiện thuận lợi để bứt phá. Hiện tại, môi trường kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng còn nhiều khó khăn, do đó cần thiết phải thận trọng và bám sát định hướng đã đề ra. Theo đó, BAC A BANK sẽ tiếp tục phát huy những thế mạnh, thành tích đã đạt được, khắc phục những tồn tại hạn chế, thống nhất cao định hướng phát triển là tập trung ưu tiên tư vấn, cho vay đối với các ngành nghề áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và các ngành sản xuất - chế biến và công nghiệp phụ trợ, dược liệu, y tế và giáo dục. Đây là định hướng căn bản và xuyên suốt cả giai đoạn, quyết định đến các chính sách hoạt động của Ngân hàng.

Chỉ đạo điều hành toàn hệ thống BAC A BANK thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2015 được Đại hội cổ đông thông qua tại Đại hội này. Hội đồng Quản trị chủ trương không chạy theo tăng trưởng bằng mọi giá mà phát triển an toàn, ổn định và bền vững. Tập trung các giải pháp chú trọng chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và quản trị rủi ro.

Đối với Vốn tự có: trong đầu năm 2015, Ngân hàng Nhà nước đã chấp thuận việc tăng vốn điều lệ của BAC A BANK từ 3.700 tỷ đồng lên 4.400 tỷ đồng theo Phương án tăng vốn đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2014 thông qua. Dự kiến việc tăng vốn sẽ được hoàn tất ngay trong nửa đầu năm 2015 và xem xét phương án tăng vốn điều lệ lên 5.000 tỷ đồng trong năm nay.

Đối với Tài sản có: Tăng trưởng tổng tài sản bền vững và phù hợp với mục tiêu hoạt động của BAC A BANK, tăng trưởng phải đi liền với chất lượng, hiệu quả của tài sản và tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn. Đối với hoạt động tín dụng, thực hiện tăng trưởng tín dụng theo đúng định hướng đã đặt ra và tuân thủ các quy định liên quan; Tăng tỷ trọng cho vay ngành, lĩnh vực ưu tiên; đảm bảo phù hợp về kỳ hạn với nguồn vốn; kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng, đưa tỷ lệ nợ xấu về dưới 1% trên tổng dư nợ.

Đối với Tài sản nợ: chú trọng tăng trưởng huy động vốn đặc biệt là huy động vốn thị trường 1 và chuyển dịch cơ cấu nguồn vốn bền vững theo hướng tăng tỷ trọng kỳ hạn trung - dài hạn. Bên cạnh đó không ngừng đa dạng hóa sản phẩm phát triển đồng bộ các dịch vụ hiện đại, nâng cao công tác chăm sóc khách hàng từ đó không ngừng thu hút khách hàng đến với BAC A BANK.

Nâng cao chất lượng tín dụng: đưa tỷ lệ nợ xấu từ năm 2015 về dưới 1% trên tổng dư nợ với các giải pháp nâng cao chất lượng tín dụng, tập trung thu hồi nợ tồn đọng, tăng trích lập dự phòng rủi ro và xử lý nợ xấu từ quỹ Dự phòng rủi ro, xem xét tiếp tục bán thêm nợ xấu cho VAMC.

Nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư: Rà soát, đánh giá lại toàn bộ danh mục các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần và thực hiện giảm dần các khoản đầu tư kém hiệu quả hoặc không ưu tiên, cơ cấu lại danh mục đầu tư vào các ngành ưu tiên và có hiệu quả.

Cơ cấu lại và phát triển mạng lưới: Tiếp tục rà soát để cơ cấu lại các Chi nhánh, PGD hoạt động không hiệu quả. Lập kế hoạch và triển khai phát triển mạng lưới trên toàn quốc phù hợp với quy mô vốn và kế hoạch phát triển kinh doanh.

Nâng cao năng lực quản trị điều hành, củng cố tổ chức, nhân sự: Nâng cao điều kiện, tiêu chuẩn về năng lực quản trị, kinh nghiệm công tác và trình độ chuyên môn đối với đội ngũ lãnh đạo, chủ chốt. Vận hành và nâng cao chất lượng hoạt động các ủy ban như Ủy ban ALCO, Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban nhân sự... Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ nhân viên, bổ sung các chương trình hỗ trợ để tăng sự gắn bó, gắn kết, tạo động lực phấn đấu cho nhân viên như đưa ra các sản phẩm cho vay tiêu dùng CBNV, lãi suất ưu đãi, tiếp tục các chương trình phúc lợi công đoàn ...

Quản trị rủi ro và kiểm soát nội bộ: Tăng cường công tác quản trị rủi ro về tín dụng, rủi ro thị trường, thanh khoản, rủi ro hoạt động, đẩy mạnh công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ nhằm hạn chế và phát hiện kịp thời các sai phạm trong hoạt động kinh doanh. Kịp thời ban hành và triển khai các quy trình quy chế còn thiếu trong các mặt hoạt động nghiệp vụ.

Công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật: Tiếp tục đầu tư vào các dự án công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật cho các hoạt động nghiệp vụ, các sản phẩm dịch vụ nhằm tiến một bước về hiện đại hóa công nghệ thông tin và hạ tầng kỹ thuật.

Thương hiệu và văn hóa công ty: Quản trị thương hiệu tốt nhằm nâng cao mức độ nhận biết thương hiệu. Tăng cường công tác truyền thông nội bộ để xây dựng văn hoá mang đậm bản sắc của BAC A BANK.

Nâng cao tính công khai, minh bạch trong mọi hoạt động: Công khai, minh bạch hóa trong mọi hoạt động từ hoạt động quản trị điều hành, tổ chức, nhân sự, thu chi tài chính, mua sắm tài sản, đầu tư dự án đến các hoạt động như đầu tư, tư vấn cho vay, huy động vốn, tài chính kế toán, báo cáo thống kê,... Thực hiện nghiêm túc, đúng quy định chế độ công bố thông tin.

5. QUẢN TRỊ CÔNG TY

5.1. Hội đồng Quản trị

5.1.1. Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị

Tính đến thời điểm 31/12/2014, các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị của Ngân hàng TMCP Bắc Á gồm có: Ủy ban Quản lý rủi ro, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý Tài sản Có – Tài sản Nợ (ALCO) và Hội đồng tín dụng.

➤ Ủy ban Quản lý rủi ro:

Trong quá trình hoạt động, Ủy ban Quản lý rủi ro đã thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao; tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành mới/sửa đổi bổ sung các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của HĐQT liên quan đến công tác quản trị/quản lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng TMCP Bắc Á. Ủy ban có nhiệm vụ thường xuyên phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng TMCP Bắc Á trước các nguy cơ, các rủi ro tiềm ẩn có thể ảnh hưởng đến tổ chức, hoạt động của Ngân hàng và đề xuất các biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban cũng tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định, phê duyệt các khoản đầu tư, các giao dịch có liên quan, chính sách quản trị và phương án xử lý rủi ro trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ do Hội đồng Quản trị giao.

➤ Ủy ban Nhân sự:

Ủy ban Nhân sự tham mưu cho HĐQT về quy mô và cơ cấu nhân sự HĐQT, Người điều hành phù hợp với quy mô hoạt động và chiến lược phát triển của Ngân hàng. Đồng thời, tham mưu cho HĐQT xử lý các vấn đề về nhân sự phát sinh trong quá trình tiến hành các thủ tục bầu, bổ nhiệm, bãi nhiệm, miễn nhiệm các chức danh thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát và Người điều hành ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Ngân hàng.

Ủy ban Nhân sự nghiên cứu, tham mưu cho HĐQT trong việc ban hành các quy định nội bộ của ngân hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT về chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng, quy chế tuyển chọn nhân sự, đào tạo và các chính sách đãi ngộ khác đối với Người điều hành, các cán bộ, nhân viên của ngân hàng, đảm bảo chính sách nhân sự của Ngân hàng có thể cạnh tranh với các ngân hàng khác có cùng quy mô và phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế.

Bên cạnh đó, xem xét, đề xuất kế hoạch ngân sách năm cho nhân viên; tỷ lệ phần trăm trong ngân sách dành cho các hạng mục chi phí như lương, thưởng, đào tạo, hoạt động ngoại khóa trình HĐQT phê duyệt; quyết định lựa chọn các đối tác tham gia và nội dung dự án hợp tác, tư vấn liên quan đến lĩnh vực nhân sự và thực hiện các nhiệm vụ khác về nhân sự theo phân công, chỉ đạo của HĐQT.

➤ **Ủy ban Quản lý Tài sản Có – Tài sản Nợ (ALCO):**

Ủy ban Quản lý Tài sản Có – Tài sản Nợ có chức năng đảm bảo toàn bộ Tài sản Có – Tài sản Nợ trên Bảng cân đối kế toán của ngân hàng về quy mô, cơ cấu luôn được kiểm soát, phù hợp với mục tiêu, hạn mức và chính sách quản lý của Ngân hàng; Quyết định các chính sách, các hạn mức về quản trị Tài sản Có – Tài sản Nợ, đảm bảo tăng trưởng hiệu quả, bền vững, cũng như đảm bảo sự phù hợp với diễn biến thị trường, rủi ro thị trường hiện tại và tương lai.

Định kỳ, Ủy ban đánh giá việc thực hiện các chính sách mục tiêu, hạn mức đã được quyết định về quản lý các loại rủi ro ảnh hưởng tới hiệu quả kinh doanh, mức độ an toàn vốn, về định giá điều chuyển vốn nội bộ và giám sát thường xuyên việc chấp hành các chính sách, các chỉ tiêu các hạn mức do ALCO quy định về quản lý Tài sản Có – Tài sản Nợ đối với các đơn vị trong Ngân hàng. Mặt khác, Ủy ban ALCO sẽ xử lý các tình huống đặc biệt trong trường hợp nhận được báo cáo bất thường từ các thành viên ALCO hoặc từ các đơn vị trong Ngân hàng.

➤ **Hội đồng tín dụng:**

Hội đồng Tín dụng đánh giá việc thực hiện tham mưu cho Hội đồng quản trị về việc thực hiện các chính sách mục tiêu, hạn mức đã được quyết định về quản trị tham mưu cho Hội đồng quản trị về việc thực hiện các chính sách mục tiêu, hạn mức đã thay đổi cho Hội đồng quản trị về việc thực hiện các chính sách mục tiêu; tham mưu cho HĐQT để đưa ra quyết định về quản lý các loại rủi ro và các nhu cầu cho HĐQT để thực hiện các chính sách mục tiêu, hạn mức.

5.1.2. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hoạt động và định hướng của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị nghiêm túc triển khai, thực hiện những nhiệm vụ mà Đại hội đồng cổ đông đã giao phó, từng bước đưa Ngân hàng TMCP Bắc Á trở thành ngân hàng hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả vững chắc có khả năng cạnh tranh lớn dựa trên nền tảng công nghệ, quản trị ngân hàng tiên tiến phù hợp với thông lệ, chuẩn mực Việt Nam và quốc tế về hoạt động ngân hàng nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ tài chính, ngân hàng của nền kinh tế.

Hội đồng Quản trị thực hiện nghiêm túc và sát sao việc giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và Ban điều hành theo đúng quy định của Pháp luật, điều lệ Ngân hàng và quy chế Quản trị, điều hành Ngân hàng. Đồng thời chỉ đạo, phối hợp với Ban điều hành để triển khai các nhiệm vụ, định hướng mà Đại hội đồng cổ đông giao phó.

Hội đồng Quản trị thực hiện trách nhiệm giám sát thường xuyên đối với Tổng Giám đốc và Ban điều hành qua các cuộc họp định kỳ. Tổng Giám đốc tham dự đầy đủ các buổi họp, báo cáo tình hình mọi mặt hoạt động của Ngân hàng cũng như các kế hoạch sắp tới. Bên cạnh đó, Tổng Giám đốc cũng đưa ý kiến xây dựng quan trọng, đề xuất các kế hoạch trình Hội đồng Quản trị; trên cơ sở đó, HĐQT đưa ra các quyết định kịp thời hoặc phân cấp, phân quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện, triển khai thực hiện.

Trong năm 2014, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 35 cuộc họp với 100% các thành viên tham gia, qua đó quyết định các chính sách, chiến lược và các vấn đề quan trọng. Cùng với chỉ đạo, định hướng đúng đắn của HĐQT và công tác lãnh đạo của Ban điều hành, hoạt động của Ngân hàng có nhiều bước phát triển tích cực.

Quan hệ nhà đầu tư và cổ đông

Ngân hàng TMCP Bắc Á luôn chú trọng công tác công bố thông tin đối với các cơ quan quản lý và nhà đầu tư. Ngân hàng đã thực hiện một loạt các biện pháp đồng bộ nhằm tăng tính minh bạch hóa hoạt động của Ngân hàng thông qua việc áp dụng cơ chế mới về công bố thông tin của các Tổ chức tín dụng theo các quy định hiện hành của pháp luật. Bên cạnh đó, đẩy mạnh công tác truyền thông các thông tin cần công bố đúng thời điểm, đúng quy định bằng các phương tiện kỹ thuật khác nhau nhằm tạo sự công bằng trong việc tiếp nhận và xử lý thông tin của các bên liên quan.

5.2. Ban Kiểm soát

Về giám sát hoạt động hệ thống

Trong năm 2014, Ban kiểm soát đã thực hiện và hoàn thành các nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Bắc Á và kế hoạch hoạt động của Ban kiểm soát, bao gồm các nội dung chính:

- Giám sát thực hiện các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;
- Giám sát hoạt động và việc tuân thủ quy định của Pháp luật và Điều lệ đối với HĐQT, Tổng Giám đốc, các cán bộ quản lý trong việc điều hành hoạt động Ngân hàng;
- Thực hiện kiểm toán nội bộ tại các đơn vị trong toàn hệ thống;
- Thẩm định Báo cáo tài chính 6 tháng và năm của Ngân hàng Bắc Á;
- Giám sát sự biến động về tình hình nắm giữ cổ phần của những cổ đông lớn và người có liên quan của thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc;
- Các công việc khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Điều lệ và đề nghị của HĐQT.

Trong năm 2014, Ban Kiểm toán nội bộ đã tiến hành kiểm toán tại 14/18 chi nhánh đang hoạt động trực thuộc Ngân hàng trên ba miền Bắc, Trung, Nam. Các nội dung kiểm toán bao gồm: Kiểm tra hoạt động kho quỹ; Kiểm tra hoạt động cấp tín dụng; Kiểm toán các khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán của khách hàng, của cán bộ nhân viên, các tài khoản trung gian, các tài khoản tạm ứng; Kiểm toán công tác huy động vốn; Kiểm toán các chi phí phát sinh tại Chi nhánh; Kiểm toán công tác hậu kiểm; Kiểm tra một số hoạt động khác như công tác điều chuyển vốn, các công tác liên quan đến Tài chính, Nhân sự ...

Chất lượng công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ được thực hiện thường xuyên, liên tục với chất lượng được nâng cao hơn, nội dung kiểm toán và các kiến nghị đề xuất tập trung vào quy trình nghiệp vụ và hệ thống kiểm soát nhằm ngăn ngừa, hạn chế rủi ro vận hành, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước và của Ngân hàng TMCP Bắc Á.

Sự phối hợp của Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành

Trong năm vừa qua, Ban Kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành để thực hiện nhiệm vụ và kế hoạch kinh doanh của Ngân hàng; Ban Kiểm soát tham gia, thảo luận, đóng góp ý kiến trong các phiên họp của Hội đồng Quản trị, các cuộc họp của Thường trực Hội đồng Quản trị với Ban Điều hành. Mặt khác, Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã cung cấp các thông tin báo cáo và dữ liệu liên quan để Ban Kiểm soát thực hiện nhiệm vụ.

Ý kiến về Báo cáo tài chính

Việc ghi chép, lưu trữ chứng từ và lập sổ sách kế toán được thực hiện đúng theo quyết định số 1913/2005/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước. Các báo cáo tài chính được lập đúng biểu mẫu đã quy định. Báo cáo tài chính của Ngân hàng đã trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính đến ngày 31/12/2014, phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Đánh giá các mặt hoạt động

Qua kiểm tra, kiểm soát cho thấy nhìn chung việc chấp hành các quy định của pháp luật, Ngân hàng Nhà nước và nội bộ về chế độ kế toán tài chính, tín dụng, tiền tệ kho quỹ... trong toàn hệ thống Ngân hàng được thực hiện tương đối đầy đủ, nghiêm túc. Các sai sót, tồn tại được phát hiện qua công tác kiểm soát nội bộ gần như đã được các đơn vị chấn chỉnh hoàn toàn trong năm.

Về hoạt động tài chính kế toán, công tác hạch toán kế toán chấp hành theo đúng quy định, các chứng từ kèm theo đảm bảo tính hợp lệ, hợp pháp. Tài liệu chứng từ và sổ sách kế toán được đóng và lưu trữ đầy đủ, khoa học. Các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động luôn đảm bảo đúng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Về hoạt động tiền tệ, kho quỹ, toàn hệ thống, các đơn vị đều chấp hành nghiêm túc công tác quản lý kho quỹ, vận chuyển, giao nhận tiền mặt, tài sản quý, giấy tờ có giá, mở đầy đủ các loại sổ sách về nghiệp vụ ngân quỹ như sổ nhật ký, sổ ra vào kho, sổ theo dõi giấy tờ có giá... Hệ thống két bạc, kho tiền được trang bị, xây dựng theo đúng tiêu chuẩn, mỗi đơn vị đều được trang bị xe chuyên dụng để vận chuyển tiền.

Về hoạt động tín dụng, Ngân hàng đã thực hiện kiểm soát chặt chẽ nghiệp vụ tín dụng bằng nhiều hình thức như: sử dụng linh hoạt công cụ hạn mức phán quyết tín dụng cấp cho các đơn vị trong hệ thống, tái thẩm định chặt chẽ các khoản cho vay vượt hạn mức, rà soát khách hàng để phân loại nợ, lập kế hoạch thu hồi nợ đối với những khoản nợ đến hạn trả cũng như các khoản nợ quá hạn, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát từ xa... do vậy đã hạn chế được nhiều rủi ro, hạn chế phát sinh nợ quá hạn mới.

Hoạt động huy động vốn của Ngân hàng TMCP Bắc Á vẫn tiếp tục tăng trưởng trong năm qua và chấp hành nghiêm túc trần lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

Về hoạt động quản trị và điều hành, trong năm qua cơ bản đảm bảo mục tiêu an toàn hiệu quả và tuân thủ các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước, không có sự việc nào xảy ra ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động Ngân hàng. Trong năm qua Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Ngân hàng thường xuyên quan tâm quản trị ngân hàng về tổ chức bộ máy, quy chế hoạt động và các mặt nghiệp vụ, đảm bảo cho hoạt động của Ngân hàng tuân thủ theo quy định của pháp luật.

5.3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

- **Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công tác hoạt động của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông đã chấp thuận mức thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2014 là 0,25% lợi nhuận sau thuế của năm 2014.

- **Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty**

Trong năm 2014 vừa qua, Hội đồng Quản trị đã tích cực chỉ đạo việc chấp hành nghiêm túc các quy định Ngân hàng Nhà nước cũng như nội bộ về quản trị trong nội bộ Ngân hàng và chỉnh sửa, bổ sung kịp thời các quy định phù hợp với tình hình thực tế và pháp luật hiện hành.

6. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẮC Á
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(Đã được kiểm toán)

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH-GP ngày 01/09/1994, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 26 ngày 26/03/2014.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Số 117, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Võ Văn Quang	Ủy viên
Ông Lê Thanh Nghị	Ủy viên
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Thái Hương	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chu Nguyên Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05 tháng 03 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Hồng Yến	Kế toán trưởng	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Công	Trưởng ban	
Ông Thái Đình Long	Thành viên	
Bà Trương Thị Kim Thư	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thúy Hường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Ngân hàng.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 6 đến trang 43. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Ngân hàng không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc./.



Thái Hương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Số: 790/2015/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á được lập ngày 30 tháng 03 năm 2015 từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

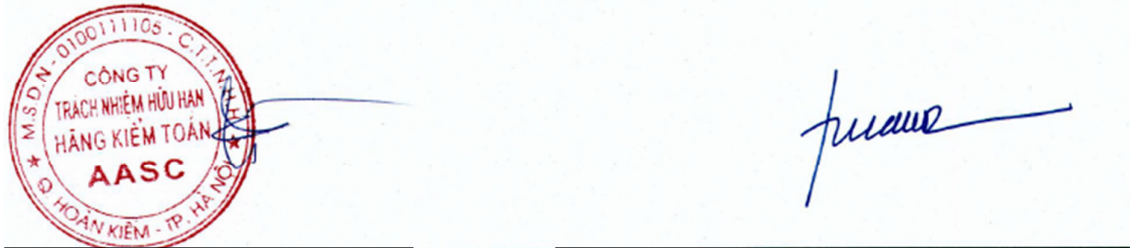
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Kiểm toán viên Chi nhánh Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1
Hà Nội, ngày 05 tháng 04 năm 2015

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc đá quý	3	684.005.136.245	444.280.566.025
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4	526.370.516.654	286.981.172.011
III	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	1.539.142.495.424	1.863.550.690.502
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		328.412.495.424	533.884.290.502
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		1.281.230.000.000	1.329.666.400.000
3.	Dự phòng rủi ro		(70.500.000.000)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	135.436.866.964	596.204.609.240
1.	Chứng khoán kinh doanh		159.210.294.420	618.051.908.056
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(23.773.427.456)	(21.847.298.816)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		2.813.150.000	-
VI	Cho vay khách hàng		36.085.185.928.449	29.244.712.961.067
1.	Cho vay khách hàng	7	36.438.223.061.811	29.513.081.050.180
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(353.037.133.362)	(268.368.089.113)
VIII	Chứng khoán đầu tư	9	13.874.650.116.666	12.772.611.677.738
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		13.789.648.515.828	12.666.022.176.690
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		124.319.501.048	106.589.501.048
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(39.317.900.210)	-
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	564.351.934.765	734.417.228.796
4.	Đầu tư dài hạn khác		626.222.714.812	764.699.228.796
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(61.870.780.047)	(30.282.000.000)
X	Tài sản cố định		240.258.060.760	259.695.067.718
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	120.162.835.125	133.048.710.214
a	- Nguyên giá TSCĐ		245.033.674.295	233.799.234.812
b	- Hao mòn TSCĐ		(124.870.839.170)	(100.750.524.598)
3.	Tài sản cố định vô hình	12	120.095.225.635	126.646.357.504
a	- Nguyên giá TSCĐ		150.220.602.432	149.425.595.632
b	- Hao mòn TSCĐ		(30.125.376.797)	(22.779.238.128)
XI	Bất động sản đầu tư	13	38.198.681.099	30.207.164.825
	- Nguyên giá BĐSĐT		38.198.681.099	30.207.164.825
XII	Tài sản Có khác	14	3.491.543.773.171	4.075.073.679.014
1.	Các khoản phải thu		361.166.700.436	248.592.181.537
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.101.431.550.561	3.793.349.461.200
4.	Tài sản Có khác		28.945.522.174	33.132.036.277
	Tổng tài sản Có		57.181.956.660.197	50.307.734.816.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
(tiếp theo)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	(Đã phân loại lại) VND
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	15	37.443.100.000	305.286.101.929
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	16	5.041.300.883.596	3.497.249.994.616
1.	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.984.419.647	4.526.403.301
2.	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.038.316.463.949	3.492.723.591.315
III	Tiền gửi của khách hàng	17	46.312.474.076.675	42.407.603.315.719
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	1.900.000.000	8.507.000.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	500.100.914.463	157.422.655
VII	Các khoản nợ khác		1.166.693.228.159	777.079.672.733
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		1.105.090.788.167	635.977.332.340
3.	Các khoản phải trả và công nợ khác	20	61.602.439.992	141.102.340.393
	Tổng nợ phải trả		53.059.912.202.893	46.995.883.507.652
VIII	Vốn chủ sở hữu	21	4.122.044.457.304	3.311.851.309.284
1.	Vốn của tổ chức tín dụng		3.707.398.000.000	3.007.398.000.000
	- Vốn điều lệ		3.700.000.000.000	3.000.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		7.398.000.000	7.398.000.000
2.	Quỹ của tổ chức tín dụng		140.394.300.884	140.394.300.884
5.	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		274.252.156.420	164.059.008.400
	Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		57.181.956.660.197	50.307.734.816.936

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
			VND	VND
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		1.022.067.973.589	705.526.838.209
1	Bảo lãnh vay vốn		27.493.078.258	10.025.806.780
2	Cam kết giao dịch hối đoái		630.744.413.000	563.994.124.400
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>		<i>209.602.413.000</i>	<i>72.004.124.400</i>
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>		<i>208.682.000.000</i>	<i>491.990.000.000</i>
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		<i>212.460.000.000</i>	-
5	Bảo lãnh khác	35	363.830.482.331	131.506.907.029

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Hoàng Thị Bích Thảo	Nguyễn Hồng Yến	Thái Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã phân loại lại) VND
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	4.569.430.180.833	5.000.985.814.986
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	3.476.388.043.124	3.764.374.720.556
I.	Thu nhập lãi thuần		1.093.042.137.709	1.236.611.094.430
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.310.794.902	14.384.076.272
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		11.112.495.205	24.756.303.691
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	4.198.299.697	(10.372.227.419)
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	25	12.147.033.934	14.322.949.448
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	26	(1.926.128.640)	2.846.914.700
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	27	21.200.487.643	9.016.483.976
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		48.838.182.852	44.243.427.826
6.	Chi phí hoạt động khác		12.243.868.044	3.958.759.737
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	28	36.594.314.808	40.284.668.089
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	29	7.485.511.781	9.961.704.244
VIII.	Chi phí hoạt động	30	563.538.760.246	681.485.533.243
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		609.202.896.686	621.186.054.225
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		260.073.187.745	367.942.309.236
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		349.129.708.941	253.243.744.989
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	31	75.054.520.059	60.946.898.924
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		75.054.520.059	60.946.898.924
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		274.075.188.882	192.296.846.065

Người lập biểu



Hoàng Thị Bích Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Yến

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Thái Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã phân loại lại) VND
<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>				
01.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		5.261.348.091.472	4.951.062.449.060
02.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã		(3.007.042.182.920)	(3.373.913.546.227)
03.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		4.198.299.697	(10.372.227.419)
04.	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		72.433.017.410	23.339.433.424
05.	Thu nhập khác		36.594.314.808	40.284.668.089
07.	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(500.471.484.089)	(616.295.700.984)
08.	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(106.044.479.812)	(23.183.442.497)
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
09.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(366.000.000.000)	1.055.000.000.000
10.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(364.315.757.775)	(11.299.943.678.594)
11.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(2.813.150.000)	-
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(6.925.142.011.631)	(7.190.001.179.528)
13.	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(104.904.143.496)	(337.148.690.140)
14.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(108.388.004.796)	443.615.529.423
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		(267.843.001.929)	(49.617.379.440)
16.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		1.544.050.888.980	2.578.276.474.946
17.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		3.904.870.760.956	13.378.852.968.786
18.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		499.943.491.808	(37.155.200)
19.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(6.607.000.000)	(7.314.000.000)
21.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		(49.872.894.040)	76.058.008.967
22.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(48.911.716.483)	(585.573.007)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(534.916.961.840)	(361.923.040.341)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	(Đã phân loại lại) VND
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(12.041.489.152)	(137.813.465.248)
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	(5.568.593.316)
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		(7.991.516.274)	(23.207.164.825)
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(18.030.000.000)	(75.080.000.000)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		156.506.513.984	33.248.056.045
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		7.485.511.781	9.961.704.244
II.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		125.929.020.339	(198.459.463.100)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
01.	Tặng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		700.000.000.000	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(113.607.370.987)	(18.991.865.043)
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		586.392.629.013	(18.991.865.043)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		177.404.687.512	(579.374.368.484)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		2.480.312.428.538	3.059.686.797.022
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	32	2.657.717.116.050	2.480.312.428.538

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thị Bích Thảo



Nguyễn Hồng Yến




Thái Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Ngân hàng có thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày được cấp giấy phép thành lập theo Quyết định số 183/QĐ-NH5 ngày 01/09/1994 và Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp số 0052/NH- GP ngày 01/09/1994.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900325526 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 10/10/1995 và thay đổi lần thứ 24 ngày 26/03/2014 bao gồm:

- Hoạt động trung gian tiền tệ khác, chi tiết: Kinh doanh tiền tệ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm, chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Hoạt động tư vấn quản lý, chi tiết: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn thuế, kiểm toán, kế toán và tư vấn pháp luật);
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán, chi tiết: Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 3.700 tỷ VND (Ba nghìn bảy trăm tỷ đồng).

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 117, đường Quang Trung, Phường Quang Trung, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh, một (01) công ty con tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng có 1.235 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.223 nhân viên).

Ngân hàng có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm :

Tên Công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	Hà Nội	100%	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay

2 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 . Năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng đơn vị đồng Việt Nam (VND), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 sửa đổi bổ sung một số tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và báo cáo tài chính của công ty con do Ngân hàng kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Ngân hàng, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Ngân hàng. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có sự chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.5 . Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán và thuyết minh liên quan đến nghiệp vụ sau:

Ngày 01 tháng 06 năm 2014, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 21 tháng 01 năm 2013 của thống đốc NHNN về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong hoạt động đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ("Thông tư 09") ngày 18 tháng 03 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN chính thức có hiệu lực. Theo đó, các thay đổi chủ yếu bao gồm:

- Ngoài các khoản cho vay và ứng trước khách hàng, các tài sản Có sau cũng phải được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro:
 - Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), không bao gồm mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
 - Ủy thác cấp tín dụng;
 - Tiền gửi (Trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của Pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài;
 - Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng.
- Các khoản cam kết ngoại bảng phải được thực hiện phân loại nợ cho mục đích quản lý và không phải trích lập dự phòng rủi ro.
- Các khoản tiền gửi liên ngân hàng, khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam sẽ phải được phân loại nợ, trích lập dự phòng cụ thể nhưng không phải trích lập dự phòng chung.
- Các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, nợ đã bán nhưng bên mua có quyền truy đòi người bán thì số tiền chưa thu được, số dư nợ đã bán có quyền truy đòi người bán phải được phân loại, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định như trước khi bán nợ.
- Căn cứ vào kết quả thanh tra, giám sát, thông tin tín dụng có liên quan, NHNN có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện việc đánh giá, phân loại lại các khoản nợ cụ thể và trích lập dự phòng đầy đủ, phù hợp với mức độ rủi ro của các khoản nợ đó.

2.6 . Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên Ngân hàng vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

2.7 . Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác mà Ngân hàng mua hần và dự định bán ra trong thời gian không quá một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

2.8 . Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc các chứng khoán khác được nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi; Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, không là đối tác chiến lược, không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc (giá mua) vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

2.9 . Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định nhằm mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá cộng (+) Lãi cộng dồn/Lãi chờ phân bổ cộng (+) Giá trị phụ trội/chiết khấu chưa phân bổ. Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chứng khoán đó, số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

2.10 . Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời là cổ đông sáng lập, hoặc là đối tác chiến lược hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

2.11 . Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán và dự phòng các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và

Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 do Bộ Tài chính ban hành và chi phí dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán:

- Nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE);
- Nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng;
- Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng niêm yết (UpCom), thì Công ty thực hiện dự phòng rủi ro đối với dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác: Mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.12 . Các khoản cho vay khách hàng

Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ trên 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 21/01/2013 được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18/03/2014, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Ngoài ra, theo Thông tư 10/2014/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 20/03/2014, các khoản cho vay khách hàng cũng được phân loại thành: *Nợ trong hạn và Nợ quá hạn* dựa vào trạng thái quá hạn của một khoản vay theo hợp đồng tín dụng hoặc các phụ lục gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng: Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo quý và được ghi nhận vào báo cáo tài chính trong quý tiếp theo. Riêng dự phòng của quý 4 được lập và ghi nhận trong tháng 12 trên cơ sở các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung: Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT- NHNN, Công ty phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

2.13 . Các khoản cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN được sửa đổi và bổ sung bằng Thông tư số 09/2014/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước, Ngân hàng phải thực hiện phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2.12) để thực hiện quản lý.

2.14 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy vi tính	03 - 08	năm

Quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.15 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư chủ yếu là Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

2.16 . Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tổ chức tín dụng khác

Hoạt động gửi tiền có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được Ngân hàng áp dụng theo Thông tư 21/2012/TT-NHNN ngày 18/06/2012 quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực thi hành từ ngày 01/09/2012 và Thông tư 01/2013/TT-NHNN ngày 07/01/2013 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 21/2012/TT-NHNN.

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay các Tổ chức tín dụng khác theo quy định về phân loại nhóm nợ và trích dự phòng rủi ro tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2.17 . Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC.

2.18 . Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao dịch giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - Khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - khoản mục “Công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ theo phương pháp được thẳng vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố. Các khoản đánh giá lại trong năm được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.19 . Phúc lợi nhân viên

Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả cho người lao động các chế độ sau đây cho thời gian đã làm việc trước ngày 01/01/2009:

- Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.
- Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Ngoài ra, Người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp đối với thời gian tham gia bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2009 theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức trên cổ phiếu thường: Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục Nợ phải trả khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

Trích lập các quỹ: Các quỹ dự trữ được trích từ các lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng.
- Các Quỹ Đầu tư Phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

2.21 . Ghi nhận thu nhập và chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản lãi dự thu này được được thoái thu và chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và chỉ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

2.22 . Ghi nhận thu nhập từ phí, hoa hồng dịch vụ và cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi.

Cổ tức bằng tiền mặt được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.24 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.25 . Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm tiền, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, cho vay và ứng trước khách hàng, chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, đầu tư dài hạn khác, các tài sản phái sinh và các tài sản tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi của khách hàng, giấy tờ có giá đã phát hành, các khoản nợ phải trả phái sinh và các khoản nợ phải trả tài chính khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.26 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những nhân sự quản lý chủ chốt của Ngân hàng, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	559.375.099.409	331.010.724.360
Tiền mặt bằng ngoại tệ	124.630.036.836	113.269.841.665
Cộng	684.005.136.245	444.280.566.025

4 . Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	526.370.516.654	286.981.172.011
- Bằng VND	313.281.827.543	256.927.850.801
- Bằng ngoại tệ	213.088.689.111	30.053.321.210
Cộng	526.370.516.654	286.981.172.011

5 . Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

a) Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	237.724.230.492	576.519.490.502
- Bằng VND	22.575.961.702	172.264.131.217
- Bằng ngoại hối	215.148.268.790	404.255.359.285
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	20.188.264.932	(42.635.200.000)
- Bằng VND	70.500.000.000	(80.500.000.000)
- Bằng ngoại hối	20.188.264.932	37.864.800.000
- Dự phòng rủi ro	(70.500.000.000)	-
Cộng	257.912.495.424	533.884.290.502

b) Cho vay các TCTD khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bằng VND	1.175.000.000.000	1.174.000.000.000
Bằng ngoại hối	106.230.000.000	155.666.400.000
Cộng	1.281.230.000.000	1.329.666.400.000

Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.539.142.495.424	1.863.550.690.502
---	--------------------------	--------------------------

6 . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	-	500.000.000.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	500.000.000.000
Chứng khoán Vốn	159.210.294.420	118.051.908.056
Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	96.163.408.056	96.163.408.056
Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	63.046.886.364	21.888.500.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	(23.773.427.456)	(21.847.298.816)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	(23.773.427.456)	(21.847.298.816)
Cộng	135.436.866.964	596.204.609.240

Chi tiết về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	-	500.000.000.000
- Đã niêm yết	-	500.000.000.000
Chứng khoán Vốn	159.210.294.420	118.051.908.056
- Đã niêm yết	86.512.308.056	86.512.308.056
- Chưa niêm yết	72.697.986.364	31.539.600.000
Cộng	159.210.294.420	618.051.908.056

7 . Cho vay khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.420.524.782.055	29.503.802.132.230
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	2.320.625.623	414.231.519
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	500.000.000	500.490.000
Cho vay khác	14.877.654.133	8.364.196.431
Cộng	36.438.223.061.811	29.513.081.050.180

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	35.610.146.170.749	28.780.992.130.777
Nợ cần chú ý	43.151.420.000	48.022.770.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	218.095.053.027	224.534.500.579
Nợ nghi ngờ	15.342.950.000	46.611.124.496
Nợ có khả năng mất vốn	551.487.468.035	412.920.524.328
Cộng	36.438.223.061.811	29.513.081.050.180

- Phân tích dư Nợ theo thời gian

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	26.083.824.327.447	22.427.208.558.516
Nợ trung hạn	7.339.728.178.890	4.748.400.969.225
Nợ dài hạn	3.014.670.555.474	2.337.471.522.439
Cộng	36.438.223.061.811	29.513.081.050.180

8 . Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự phòng cụ thể	(91.490.526.655)	(58.574.387.537)
Dự phòng chung	(261.546.606.707)	(209.793.701.576)
Cộng	(353.037.133.362)	(268.368.089.113)

Chi tiết tăng/giảm dự phòng rủi ro tín dụng:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
	VND	VND
Kỳ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014		
Số dư đầu năm	(209.793.701.576)	(58.574.387.537)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(51.752.905.131)	(152.314.024.209)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(14.493.741.595)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(104.904.143.496)
Số dư cuối năm	(261.546.606.707)	(91.490.526.655)
Kỳ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013		
Số dư đầu năm	(177.135.096.514)	(89.799.750.212)
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	(32.658.605.062)	(305.923.327.465)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(337.148.690.140)
Số dư cuối năm	(209.793.701.576)	(58.574.387.537)

9 . Chứng khoán đầu tư

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Nợ	13.789.648.515.828	12.666.022.176.690
- Chứng khoán Chính phủ	6.620.413.034.215	5.178.369.422.009
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6.323.216.105.900	6.339.993.157.265
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	846.019.375.713	1.147.659.597.416
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(18.000.000.000)	-
- Dự phòng cụ thể	(18.000.000.000)	-
	13.771.648.515.828	12.666.022.176.690

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	124.319.501.048	106.589.501.048
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(21.317.900.210)	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(21.317.900.210)	-
Cộng	103.001.600.838	106.589.501.048

10 . Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	626.222.714.812	764.699.228.796
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(61.870.780.047)	(30.282.000.000)
Cộng	564.351.934.765	734.417.228.796

Chi tiết các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ
	VND	%	VND	%
Các khoản đầu tư dài hạn khác	626.222.714.812		764.699.228.796	
- Công ty Cổ phần Za Hưng	39.476.000.000	10,96	33.976.000.000	10,96
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán con hổ Việt Nam	25.000.000.000	10,87	25.000.000.000	5,00
- Hợp tác xã Đàm Sen	-	-	4.570.000.000	10,88
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thái An	40.000.000.000	10,00	45.000.000.000	10,00
- Công ty Cổ phần ĐTXD & TM Hà Nội	-	-	80.000.000.000	10,00
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp tháng 5	40.500.000.000	9,00	30.000.000.000	10,00
- Công ty Cổ phần Quản lý, Đầu tư Giáo dục Quốc tế	5.800.000.000	10,01	5.800.000.000	10,01
- Công ty Cổ phần Hữu nghị Nghệ AN	1.500.000.000	5,73	1.500.000.000	5,73
- Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính và Vàng Bắc Á	-	-	12.600.000.000	7,00
- Quỹ Thành viên Vietcombank 1	-	-	5.000.000.000	3,33
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	-	-	11.165.000.000	5,58
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	14.260.000.000	2,85	14.260.000.000	2,85
- Công ty CP Thủy điện Hủa Na	115.500.000.000	5,35	115.500.000.000	5,75
- Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ SmartLink	2.000.000.000	4,00	1.970.000.000	3,94
- Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng Đầu Việt Nam (VF4)	30.883.190.000	3,72	30.883.190.000	3,83
- Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Việt Nam (VF2)	19.191.677.432	1,99	21.663.191.416	2,25
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VF1)	1.931.847.380	0,29	1.931.847.380	0,19
- Công ty Cổ phần Thực phẩm sữa TH	253.000.000.000	6,66	253.000.000.000	6,66
- Quỹ Đầu tư Trái phiếu MB Capital Việt Nam	5.500.000.000	5,57	5.500.000.000	10,13
- Công ty Cổ phần Địa ốc MB	900.000.000	0,14	900.000.000	0,14
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	19.780.000.000	9,89	19.780.000.000	9,89
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thuận Hòa Hà Giang	5.000.000.000	10,00	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Lam Nghệ An	2.000.000.000	10,00	-	-
- Công ty TNHH Du lịch Dịch vụ Tam Đảo	-	-	40.700.000.000	10,00
Cộng	626.222.714.812		764.699.228.796	

11 . Tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết Phụ lục 01.

12 . Tài sản cố định vô hình

Xem chi tiết Phụ lục 02.

13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư chủ yếu là quyền sử dụng đất lâu dài và một phần tài sản trên đất do Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác tài sản (Công ty con của Ngân hàng) mua lại khi xử lý tài sản bảo đảm và nắm giữ vì mục đích chờ tăng giá. Tổng nguyên giá tại thời điểm 31/12/2014 là 38.198.681.099 VND.

14 . Tài sản Có khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản phải thu (i)	361.166.700.436	248.592.181.537
Các khoản lãi, phí phải thu	3.101.431.550.561	3.793.349.461.200
Tài sản Có khác (ii)	28.945.522.174	33.132.036.277
Cộng	3.491.543.773.171	4.075.073.679.014

(i) Chi tiết các khoản phải thu như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	7.308.183.777	7.410.666.177
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	3.779.690.334	7.384.826.705
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	17.232.346.043	17.232.346.043
Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ	187.859.800	187.859.800
Các khoản phải thu bên ngoài	4.586.955.574	5.397.326.380
Các khoản phải thu nội bộ	328.071.664.908	210.979.156.432
Cộng	361.166.700.436	248.592.181.537

(*): Các chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, cấp giấy phép xây dựng và các chi phí chuẩn bị xây dựng các công trình xây dựng cơ bản tại Hà Nội, Nghệ An và Hà Tĩnh. Trong năm 2014, các công trình này tạm ngừng triển khai.

(ii) Chi tiết các Tài sản có khác:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ	27.341.403.753	31.535.823.537
Các khoản khác	1.604.118.421	1.596.212.740
- Công cụ dụng cụ, vật liệu	1.603.618.420	1.596.212.740
- Khác	500.001	-
Cộng	28.945.522.174	33.132.036.277

15 . Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay Ngân hàng Nhà nước bằng VND	37.443.100.000	305.286.101.929
- Vay theo hồ sơ tín dụng	37.443.100.000	5.096.611.000
- Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	300.189.490.929
Cộng	37.443.100.000	305.286.101.929

16 . Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	2.984.419.647	4.526.403.301
Tiền gửi không kỳ hạn	55.010	55.010
- Bằng VND	55.010	55.010
Tiền gửi có kỳ hạn	2.984.364.637	4.526.348.291
- Bằng VND	2.984.364.637	4.526.348.291
Vay các tổ chức tín dụng khác	5.038.316.463.949	3.492.723.591.315
- Bằng VND	5.037.195.000.000	3.491.802.200.000
- Bằng ngoại tệ	1.121.463.949	921.391.315
Cộng	5.041.300.883.596	3.497.249.994.616

17 . Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	675.150.758.310	805.143.684.237
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	583.874.954.269	798.704.679.121
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	91.275.804.041	6.439.005.116
Tiền gửi có kỳ hạn	45.594.420.640.743	41.584.523.204.011
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	44.888.899.353.414	40.502.287.703.507
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	705.521.287.329	1.082.235.500.504
Tiền gửi vốn chuyên dùng	52.502	51.449
Tiền gửi ký quỹ	42.902.625.120	17.936.376.022
Cộng	46.312.474.076.675	42.407.603.315.719

18 . Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	1.900.000.000	8.507.000.000
Cộng	1.900.000.000	8.507.000.000

19 . Phát hành giấy tờ có giá thông thường

Kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	100.914.463	-	-	100.914.463
Từ 12 tháng đến 05 năm	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-
Cộng	500.100.914.463			500.100.914.463

(i): Trái phiếu không chuyển đổi với tổng mệnh giá là 500 tỷ VND, lãi suất thả nổi, đáo hạn vào năm 2017.

Kỳ trước:

Kỳ hạn	Mệnh giá	Chiết khấu	Phụ trội	Đơn vị tính: VND
				Giá trị thuần
Dưới 12 tháng	157.422.655	-	-	157.422.655
Từ 12 tháng đến 05 năm	-	-	-	-
Từ 05 năm trở lên	-	-	-	-
Cộng	157.422.655			157.422.655

20 . Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Các khoản phải trả nội bộ	34.981.431.956	69.246.221.357
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14.144.614.379	40.900.547.190
Quý khen thưởng, phúc lợi	1.408.089.288	45.135.896
Các khoản phải trả bên ngoài	11.068.304.369	30.910.435.950
Cộng	61.602.439.992	141.102.340.393

21 . Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

a. Bảng báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03.

b. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	274.075.188.882	192.296.846.065
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	274.075.188.882	192.296.846.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	356.000.000	300.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	769,87	640,99

c. Chi tiết vốn đầu tư của Ngân hàng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	31/12/2014			31/12/2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của các đối tượng khác	3.700.000	3.700.000	-	3.000.000	3.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	7.398	7.398	-	7.398	7.398	-
Tổng	3.707.398	3.707.398	-	3.007.398	3.007.398	-

d. Cổ tức

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	Chưa công bố	113.607.370.987

f. Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	370.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	370.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	370.000.000	300.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	370.000.000	300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	370.000.000	300.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/1 cổ phiếu.

22 . Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã phân loại lại)
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	88.722.625.636	135.505.959.694
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.530.229.383.965	4.093.726.216.301
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	942.332.714.008	763.058.410.535
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	7.592.659.310	6.971.328.439
Thu khác từ hoạt động tín dụng	552.797.914	1.723.900.017
Cộng	4.569.430.180.833	5.000.985.814.986

23 . Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Trả lãi tiền gửi	3.450.073.377.474	3.601.284.339.501
Trả lãi tiền vay	1.501.013.900	1.025.090.784
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	5.784.722.222	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	19.028.929.528	162.065.290.271
Cộng	3.476.388.043.124	3.764.374.720.556

24 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013 (Đã điều chỉnh lại)
	VND	VND
Thu phí dịch vụ	15.310.794.902	14.384.076.272
- Hoạt động thanh toán	7.458.945.592	6.492.473.213
- Hoạt động ngân quỹ	174.809.063	116.195.235
- Dịch vụ đại lý	4.844.413.302	3.611.590.790
- Thu phí dịch vụ khác	2.832.626.945	4.163.817.034
Chi phí dịch vụ liên quan	(11.112.495.205)	(24.756.303.691)
- Hoạt động thanh toán	(6.592.086.532)	(6.937.198.789)
- Hoạt động ngân quỹ	(1.543.971.843)	(1.139.780.367)
- Chi phí dịch vụ khác	(2.976.436.830)	(16.679.324.535)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	4.198.299.697	(10.372.227.419)

25 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	38.924.444.819	49.061.266.574
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	38.924.444.819	49.061.266.574
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(26.777.410.885)	(34.738.317.126)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(26.777.410.885)	(34.738.317.126)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	12.147.033.934	14.322.949.448

26 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	2.846.914.700
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán kinh	(1.926.128.640)	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.926.128.640)	2.846.914.700

27 . Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	159.404.825.753	54.707.072.085
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(98.886.437.900)	(45.690.588.109)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(39.317.900.210)	-
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	21.200.487.643	9.016.483.976

28 . Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ hoạt động khác	48.838.182.852	44.243.427.826
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	48.838.182.852	44.243.427.826
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(12.243.868.044)	(3.958.759.737)
- Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(144.919.500)	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(12.098.948.544)	(3.958.759.737)
Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	36.594.314.808	40.284.668.089

29 . Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	7.485.511.781	9.961.704.244
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	6.560.936.573
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	7.485.511.781	3.400.767.671
Cộng	7.485.511.781	9.961.704.244

30 . Chi phí hoạt động

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.995.679.290	4.784.854.717
Chi phí cho nhân viên	198.536.677.351	230.917.289.382
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	165.234.063.661	179.003.385.651
- Các khoản chi đóng góp theo lương	14.824.794.612	23.070.906.263
- Chi trợ cấp	1.933.305.578	991.683.188
Chi về tài sản	116.953.258.492	150.385.442.230
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>31.478.496.110</i>	<i>43.468.057.601</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	150.608.435.901	221.513.153.795
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	5.511.060.103	4.227.963.606
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	2.055.629.985	4.056.481.434
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	58.855.929.165	43.602.793.119
Chi phí dự phòng <i>(không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng rủi ro chứng khoán)</i>	31.588.780.047	30.282.000.000
Cộng	563.538.760.246	681.485.533.243

31 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại:		
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	75.049.367.786	60.946.898.924
- Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	5.152.273	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	75.054.520.059	60.946.898.924
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	37.871.669.537	(8.869.082.807)
Thuế TNDN đã được hoàn lại trong năm	-	8.877.819.002
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(106.044.479.812)	(23.183.442.497)
Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	99.476.915
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	6.881.709.784	37.871.669.537

32 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	684.005.136.245	444.280.566.025
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	526.370.516.654	286.981.172.011
Tiền, ngoại hối gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng)	257.912.495.424	463.384.290.502
Cho vay các tổ chức tín dụng khác có thời gian thu hồi không quá 03 tháng	871.230.000.000	1.285.666.400.000
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua	318.198.967.727	-
Cộng	2.657.717.116.050	2.480.312.428.538

33 . Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	Năm 2014	Năm 2013
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân	1.286	1.273
II. Thu nhập của cán bộ		
1. Tổng quỹ lương	165.234.063.661	179.003.385.651
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	9.206.061.000	9.402.852.500
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	174.440.124.661	188.406.238.151
5. Tiền lương bình quân (người/tháng)	10.707.236	11.717.949
6. Thu nhập bình quân hàng tháng (người/tháng)	11.303.792	12.333.480

34 . Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	747.979.794	2.755.134.189	3.312.096.899	191.017.084
3. Thuế TNDN	37.871.669.537	75.054.520.059	106.044.479.812	6.881.709.784
9. Các loại thuế khác	2.224.579.547	12.726.582.048	7.938.031.205	7.013.130.390
10. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56.318.312	4.965.634.197	4.963.195.388	58.757.121
Cộng	40.900.547.190	95.501.870.493	122.257.803.304	14.144.614.379

35 . Bảo lãnh khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Cam kết bảo lãnh thanh toán	33.951.994.847	44.868.423.958
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	17.200.753.767	40.423.508.886
Cam kết bảo lãnh dự thầu	7.270.111.948	8.061.614.450
Cam kết bảo lãnh khác	305.407.621.769	38.153.359.735
Cộng	363.830.482.331	131.506.907.029

36 . Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	312.000.000	320.000.000
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	168.000.000	192.000.000

37 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo Nghị quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐ-BacABank ngày 18/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ Ngân hàng từ 3,7 nghìn tỷ VND lên 4,4 nghìn tỷ VND. Ngày 27/01/2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có văn bản số 597/NHNN-TTGSNN về việc chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ này.

Ngoại trừ sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tài sản tại ngày 31/12/2014 (*)			
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.507.651.892.973	101.990.602.451	1.609.642.495.424
Chứng khoán kinh doanh	159.210.294.420	-	159.210.294.420
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính	2.813.150.000	-	2.813.150.000
Cho vay khách hàng	36.438.223.061.811	-	36.438.223.061.811
Chứng khoán đầu tư	13.913.968.016.876	-	13.913.968.016.876
Góp vốn, đầu tư dài hạn	626.222.714.812	-	626.222.714.812
Công nợ tại ngày 31/12/2014			
Tiền gửi và vay các TCTD	5.041.300.883.596	-	5.041.300.883.596
Tiền gửi của khách hàng	46.312.474.076.675	-	46.312.474.076.675
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.900.000.000	-	1.900.000.000
Phát hành giấy tờ có giá	500.100.914.463	-	500.100.914.463
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2014	1.022.067.973.589	-	1.022.067.973.589

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro.

39 . Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

39.1 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

39.2 . Rủi ro thị trường

a. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ định lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản Có khác) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Tiền gửi ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xem chi tiết Phụ lục 04.

b. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD và EUR. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xem chi tiết Phụ lục 05.

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư là chứng khoán nợ được tính toán dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến một (01) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một (01) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng phân tích tài sản và nguồn vốn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 xem chi tiết Phụ lục 06.

40 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 07.

Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh chính của Ngân hàng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Ngân hàng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. Hồ Chí Minh kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay cho phù hợp với các thay đổi được quy định tại Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cụ thể:

	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất		
Các khoản phải trả và công nợ khác	141.102.340.393	141.057.204.497
Quỹ của tổ chức tín dụng	140.394.300.884	140.439.436.780
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.000.985.814.986	4.994.014.486.547
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	14.384.076.272	21.355.404.711
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.951.062.449.060	4.944.091.120.621
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(10.372.227.419)	(3.400.898.980)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015
Tổng Giám đốc

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
 Hoàng Thị Bích Thảo	 Nguyễn Hồng Yến	 Thái Hương

Phụ lục 01 : Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm nay:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.420.593.695	76.453.542.340	31.644.720.632	40.280.378.145	233.799.234.812
Số tăng trong năm	743.553.835	2.537.104.131	7.272.416.000	3.075.417.518	13.628.491.484
- <i>Mua trong năm</i>	743.553.835	2.537.104.131	7.272.416.000	3.075.417.518	13.628.491.484
Số giảm trong năm	(243.534.396)	(84.674.463)	(724.381.187)	(1.341.461.955)	(2.394.052.001)
- <i>Giảm khác</i>	(243.534.396)	(84.674.463)	(724.381.187)	(1.341.461.955)	(2.394.052.001)
Số dư cuối năm	85.920.613.134	78.905.972.008	38.192.755.445	42.014.333.708	245.033.674.295
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	32.156.067.558	31.484.076.477	22.891.276.807	14.219.103.756	100.750.524.598
Số tăng trong năm	5.583.647.273	9.275.232.251	3.953.648.993	6.133.916.454	24.946.444.971
- <i>Khấu hao trong năm</i>	5.449.035.017	9.006.868.639	3.711.922.954	5.954.530.831	24.122.357.441
- <i>Tăng khác</i>	134.612.256	268.363.612	241.726.039	179.385.623	824.087.530
Số giảm trong năm	(72.592.466)	(34.494.805)	(224.566.276)	(494.476.852)	(826.130.399)
- <i>Giảm khác</i>	(72.592.466)	(34.494.805)	(224.566.276)	(494.476.852)	(826.130.399)
Số dư cuối năm	37.667.122.365	40.724.813.923	26.620.359.524	19.858.543.358	124.870.839.170
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	53.264.526.137	44.969.465.863	8.753.443.825	26.061.274.389	133.048.710.214
Tại ngày cuối năm	48.253.490.769	38.181.158.085	11.572.395.921	22.155.790.350	120.162.835.125

Phụ lục 02 : Tài sản cố định vô hình

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm nay:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	90.122.198.770	59.303.396.862	149.425.595.632
Số tăng trong năm	-	805.006.800	805.006.800
- <i>Mua trong năm</i>	-	805.006.800	805.006.800
Số giảm trong năm	-	(10.000.000)	(10.000.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Số dư cuối năm	90.122.198.770	60.098.403.662	150.220.602.432
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	22.779.238.128	22.779.238.128
Số tăng trong năm	-	7.356.138.669	7.356.138.669
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	7.356.138.669	7.356.138.669
Số giảm trong năm	-	(10.000.000)	(10.000.000)
- <i>Giảm khác</i>	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Số dư cuối năm	-	30.125.376.797	30.125.376.797
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	90.122.198.770	36.524.158.734	126.646.357.504
Tại ngày cuối năm	90.122.198.770	29.973.026.865	120.095.225.635

Phụ lục 03 : Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	77.396.890.379	33.512.762.155	38.666.252.575	3.157.538.193.306
Tăng trong năm trước	-	-	-	19.280.240.102	9.640.120.051	192.296.846.065	221.217.206.218
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	192.296.846.065	192.296.846.065
Tạm trích lập các quỹ	-	-	-	19.280.240.102	9.640.120.051	-	28.920.360.153
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(66.904.090.240)	(66.904.090.240)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(18.991.865.043)	(18.991.865.043)
Tạm trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(28.920.360.153)	(28.920.360.153)
Trích bổ sung các quỹ	-	-	-	-	-	(18.991.865.044)	(18.991.865.044)
Số dư cuối năm trước	3.000.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	96.677.130.481	43.152.882.206	164.059.008.400	3.311.851.309.284
Tăng trong năm nay	700.000.000.000	-	-	-	-	274.075.188.882	974.075.188.882
Tăng vốn trong năm nay	700.000.000.000	-	-	-	-	-	700.000.000.000
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	274.075.188.882	274.075.188.882
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	-	(163.882.040.862)	(163.882.040.862)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(113.607.370.987)	(113.607.370.987)
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	(50.274.669.875)	(50.274.669.875)
Số dư cuối năm nay	3.700.000.000.000	7.398.000.000	564.288.197	96.677.130.481	43.152.882.206	274.252.156.420	4.122.044.457.304

Phụ lục 03 : Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

(i): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 02/2014/NQ/ĐHĐCĐBacABank của Đại hội đồng cổ đông năm 2014 thông qua Tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2013 số 32/TTr-HĐQT.BAC A BANK ngày 04/04/2014 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, cụ thể:

Chỉ tiêu	Số tiền (VND)	Tạm trích năm 2013 (VND)	Trích năm 2014 (VND)
Lợi nhuận sau thuế năm 2013	192.296.846.065		
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	9.614.842.303	9.614.842.303	-
- Trích quỹ dự phòng tài chính	19.229.684.607	19.229.684.607	-
- Trích quỹ khen thưởng	37.706.002.407		37.706.002.407
- Trích quỹ phúc lợi	12.568.667.468		12.568.667.468
- Chia cổ tức	113.607.370.987		113.607.370.987
Tổng	192.726.567.772	28.844.526.910	163.882.040.862

Phụ lục 04: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ hạn lãi suất

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian					Tổng	
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	684.005.136.245	-	-	-	-	-	-	684.005.136.245
02. Tiền gửi tại NHNN	-	-	526.370.516.654	-	-	-	-	-	526.370.516.654
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	965.785.497.254	643.856.998.170	-	-	-	-	1.609.642.495.424
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	159.210.294.420	-	-	159.210.294.420
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	2.813.150.000	-	-	-	-	-	2.813.150.000
06. Cho vay khách hàng (*)	831.671.891.069	-	4.173.411.892.392	5.216.764.865.489	8.868.500.271.332	6.993.475.407.165	7.339.728.178.890	3.014.670.555.474	36.438.223.061.811
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	5.565.587.206.750	8.348.380.810.126	-	13.913.968.016.876
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	626.222.714.812	-	626.222.714.812
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	278.456.741.859	-	-	-	-	-	-	278.456.741.859
10. Tài sản cố khác (*)	-	349.208.236.333	1.047.086.118.838	1.012.703.885.367	1.082.545.532.633	-	-	-	3.491.543.773.171
Tổng tài sản	831.671.891.069	1.311.670.114.437	6.715.467.175.138	6.873.325.749.026	9.951.045.803.965	12.718.272.908.335	16.314.331.703.828	3.014.670.555.474	57.730.455.901.272
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	37.443.100.000	-	-	-	-	-	37.443.100.000
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD	-	-	470.431.298.360	1.015.748.796.719	1.523.623.195.079	2.031.497.593.438	-	-	5.041.300.883.596
03. Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.974.309.155.891	4.631.247.407.668	7.965.745.541.188	10.188.744.296.868	14.819.991.704.536	2.732.435.970.524	46.312.474.076.675
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.900.000.000	-	1.900.000.000
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	50.010.091.446	450.090.823.017	-	500.100.914.463
07. Các khoản nợ khác	-	-	117.279.873.519	1.049.413.354.640	-	-	-	-	1.166.693.228.159
Tổng nợ phải trả	-	-	6.599.463.427.770	6.696.409.559.027	9.489.368.736.267	12.270.251.981.752	15.271.982.527.553	2.732.435.970.524	53.059.912.202.893
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	831.671.891.069	1.311.670.114.437	116.003.747.368	176.916.189.999	461.677.067.698	448.020.926.583	1.042.349.176.275	282.234.584.950	4.670.543.698.379

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Phụ lục 05: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo loại tiền tệ

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	GBP được quy đổi	JPY được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
TÀI SẢN						
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.924.551.000	122.705.485.836	-	-	-	124.630.036.836
02. Tiền gửi tại NHNN	-	213.088.689.111	-	-	-	213.088.689.111
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	2.120.331.204	329.136.950.545	-	-	10.309.251.973	341.566.533.722
06. Cho vay khách hàng (*)	-	37.046.586.462	-	-	-	37.046.586.462
10. Tài sản có khác (*)	-	18.444.694.716	-	-	-	18.444.694.716
Tổng tài sản	4.044.882.204	720.422.406.670	-	-	10.309.251.973	734.776.540.847
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU						
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	1.121.463.949	-	-	-	1.121.463.949
03. Tiền gửi của khách hàng	1.872.720.606	808.903.588.762	-	-	4.711.458	810.781.020.826
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	100.914.463	-	-	-	100.914.463
07. Các khoản nợ khác	16.468.398	322.251.387.945	-	-	-	322.267.856.343
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.889.189.004	1.132.377.355.119	-	-	4.711.458	1.134.271.255.581
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.155.693.200	(411.954.948.449)	-	-	10.304.540.515	(399.494.714.734)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	2.155.693.200	(411.954.948.449)	-	-	10.304.540.515	(399.494.714.734)

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Tỷ giá quy đổi

USD	21.246
EUR	25.800

Phụ lục 06: Bảng phân tích tài sản và công nợ theo kỳ đáo hạn thực tế

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 01 năm	
TÀI SẢN								
01. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	684.005.136.245	-	-	-	-	684.005.136.245
02. Tiền gửi tại NHNN	-	-	78.955.577.498	184.229.680.829	210.548.206.662	52.637.051.665	-	526.370.516.654
03. Tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	321.928.499.085	482.892.748.627	643.856.998.170	160.964.249.542	-	1.609.642.495.424
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	159.210.294.420	-	-	-	-	159.210.294.420
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	2.813.150.000	-	-	-	-	2.813.150.000
06. Cho vay khách hàng (*)	83.167.189.107	748.504.701.962	6.520.956.081.862	9.129.338.514.606	9.601.857.839.910	7.339.728.178.890	3.014.670.555.474	36.438.223.061.811
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	13.913.968.016.876	-	13.913.968.016.876
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	626.222.714.812	-	626.222.714.812
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	278.456.741.859	-	278.456.741.859
10. Tài sản có khác (*)	-	-	349.208.236.333	3.142.335.536.838	-	-	-	3.491.543.773.171
Tổng tài sản	83.167.189.107	748.504.701.962	8.117.076.975.443	12.938.796.480.900	10.456.263.044.742	22.371.976.953.644	3.014.670.555.474	57.730.455.901.272
NỢ PHẢI TRẢ								
01. Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	37.443.100.000	-	-	-	-	37.443.100.000
02. Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	-	-	1.079.880.576.391	1.929.922.713.766	2.031.497.593.439	-	-	5.041.300.883.596
03. Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.483.746.370.735	9.262.494.815.335	7.687.870.696.728	20.192.238.697.430	2.686.123.496.447	46.312.474.076.675
05. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.900.000.000	-	1.900.000.000
06. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	50.010.091.446	450.090.823.017	-	500.100.914.463
07. Các khoản nợ khác	-	-	117.279.873.519	1.049.413.354.640	-	-	-	1.166.693.228.159
Tổng nợ phải trả	-	-	7.718.349.920.645	12.241.830.883.741	9.769.378.381.613	20.644.229.520.447	2.686.123.496.447	53.059.912.202.893
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	83.167.189.107	748.504.701.962	398.727.054.798	696.965.597.159	686.884.663.129	1.727.747.433.197	328.547.059.027	4.670.543.698.379

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á
Số 117 Quang Trung, TP Vinh, Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Phụ lục 07 : Báo cáo Bộ phận chính yếu - theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Huy động vốn và cho vay		Đầu tư		Các hoạt động khác		Hoạt động chung không phân bổ		Tổng cộng	
	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm	Năm nay/ Cuối năm	Năm trước/ Đầu năm
I. Doanh thu	3.619.504.807.515	4.230.956.076.012	1.109.223.051.542	827.727.186.864	110.666.081.883	114.660.099.111	-	-	4.839.393.940.940	5.173.343.361.987
Doanh thu lãi	3.619.504.807.515	4.230.956.076.012	-	-	-	-	-	-	3.619.504.807.515	4.230.956.076.012
Doanh thu từ hoạt động đầu tư	-	-	1.109.223.051.542	827.727.186.864	-	-	-	-	1.109.223.051.542	827.727.186.864
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	-	-	-	-	110.666.081.883	114.660.099.111	-	-	110.666.081.883	114.660.099.111
II. Chi phí	3.476.388.043.124	3.764.374.720.556	98.886.437.900	45.690.588.109	50.133.774.134	63.453.380.554	531.949.980.199	651.203.533.243	4.157.358.235.357	4.524.722.222.462
Chi phí lãi	3.476.388.043.124	3.764.374.720.556	-	-	-	-	-	-	3.476.388.043.124	3.764.374.720.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	-	-	-	31.478.496.110	43.468.057.601	31.478.496.110	43.468.057.601
Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	-	-	98.886.437.900	45.690.588.109	50.133.774.134	63.453.380.554	500.471.484.089	607.735.475.642	649.491.696.123	716.879.444.305
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	143.116.764.391	466.581.355.456	1.010.336.613.642	782.036.598.755	60.532.307.749	51.206.718.557	(531.949.980.199)	(651.203.533.243)	682.035.705.583	648.621.139.525
Chi phí dự phòng rủi ro	260.073.187.745	367.942.309.236	72.832.808.897	27.435.085.300	-	-	-	-	332.905.996.642	395.377.394.536
Kết quả kinh doanh bộ phận	(116.956.423.354)	98.639.046.220	937.503.804.745	754.601.513.455	60.532.307.749	51.206.718.557	(531.949.980.199)	(651.203.533.243)	349.129.708.941	253.243.744.989
III. Tài sản (*)	40.697.709.398.011	35.171.492.548.816	15.150.988.735.893	14.153.851.467.656	2.813.150.000	-	1.878.944.617.368	1.302.888.188.393	57.730.455.901.272	50.628.232.204.865
1. Tiền mặt	-	-	-	-	-	-	684.005.136.245	444.280.566.025	684.005.136.245	444.280.566.025
2. Tiền gửi tại Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	526.370.516.654	286.981.172.011	526.370.516.654	286.981.172.011
3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.609.642.495.424	1.863.550.690.502	-	-	-	-	-	-	1.609.642.495.424	1.863.550.690.502
4. Chứng khoán kinh doanh	159.210.294.420	618.051.908.056	-	-	-	-	-	-	159.210.294.420	618.051.908.056
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	2.813.150.000	-	-	-	2.813.150.000	-
6. Cho vay khách hàng	36.438.223.061.811	29.513.081.050.180	-	-	-	-	-	-	36.438.223.061.811	29.513.081.050.180
7. Chứng khoán đầu tư	-	-	13.913.968.016.876	12.772.611.677.738	-	-	-	-	13.913.968.016.876	12.772.611.677.738
8. Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	626.222.714.812	764.699.228.796	-	-	-	-	626.222.714.812	764.699.228.796
9. Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	240.258.060.760	259.695.067.718	240.258.060.760	259.695.067.718
10. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	38.198.681.099	30.207.164.825	38.198.681.099	30.207.164.825
11. Tài sản Có khác	2.490.633.546.356	3.176.808.900.078	610.798.004.205	616.540.561.122	-	-	390.112.222.610	281.724.217.814	3.491.543.773.171	4.075.073.679.014
IV. Nợ phải trả	52.998.077.358.524	46.854.781.167.259	232.404.377	-	-	-	61.602.439.992	141.102.340.393	53.059.912.202.893	46.995.883.507.652
1. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	37.443.100.000	305.286.101.929	-	-	-	-	-	-	37.443.100.000	305.286.101.929
2. Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	5.041.300.883.596	3.497.249.994.616	-	-	-	-	-	-	5.041.300.883.596	3.497.249.994.616
3. Tiền gửi của khách hàng	46.312.474.076.675	42.407.603.315.719	-	-	-	-	-	-	46.312.474.076.675	42.407.603.315.719
4. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.900.000.000	8.507.000.000	-	-	-	-	-	-	1.900.000.000	8.507.000.000
5. Phát hành giấy tờ có giá	500.100.914.463	157.422.655	-	-	-	-	-	-	500.100.914.463	157.422.655
6. Các khoản nợ khác	1.104.858.383.790	635.977.332.340	232.404.377	-	-	-	61.602.439.992	141.102.340.393	1.166.693.228.159	777.079.672.733

(*): Không bao gồm dự

Trên đây là toàn văn Báo cáo Thường niên năm 2014 của Ngân hàng TMCP Bắc Á.

TP.Vinh, ngày 10 tháng 4 năm 2015

**NGÂN HÀNG TMCP BẮC Á
TỔNG GIÁM ĐỐC**

